

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 4.522/2023/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 6 tháng 12 năm 2023

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 202/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/07/2022)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN (“VBB”)
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Trần Hưng Đạo, phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại: (0299) 362 1454 Fax: (0299) 362 1858 Website: <https://www.vietbank.com.vn/>.
- Vốn điều lệ: 4.776.826.690.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng)
- Mã cổ phiếu: VBB
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao Dịch Ngân Hàng Nhà Nước
Số hiệu tài khoản: 120146 (Citad Code 79356001)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 28/08/2023.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác - Mã ngành: 6419
 - Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm).

8. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Ngân hàng được phép hoạt động từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/12/2006 (đã được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 28, ngày 28 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

Phương án phát hành trái phiếu VBB ra công chúng đã được Đại hội đồng cổ đông VBB và Hội đồng

quản trị VBB thông qua theo các văn bản sau đây:

- Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2021 của Đại hội đồng Cổ đông VietBank thông qua Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2021 và Phương án niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
- Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi một số nội dung tại Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2021.
- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 14/03/2022 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi một số nội dung tại Phương án phát hành ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2022 đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021.
- Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông VietBank thông qua việc tiếp tục triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng.

Và phương án phát hành trái phiếu VBB ra công chúng đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 202/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/07/2022. Theo đó thông tin về phương án chào bán đã được cấp như sau:

Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản của Tổ chức phát hành.

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/trái phiếu (*mười triệu đồng*).

Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 300.000 trái phiếu (Ba trăm nghìn trái phiếu), trong đó: Đợt 1: 100.000 trái phiếu; Đợt 2: 100.000 trái phiếu; Đợt 3: 100.000 trái phiếu.

Trường hợp các đợt chào bán trước chưa bán hết số lượng như dự kiến, số trái phiếu chưa chào bán hết sẽ được chuyển sang đợt chào bán tiếp theo.

Sau khi kết thúc từng đợt chào bán, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả chào bán, bổ sung các tài liệu có liên quan đến đợt chào bán tiếp theo theo quy định.

Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 3.000.000.000.000 đồng (*Ba nghìn tỷ đồng*).

Thời gian phân phối:

- Đợt 1: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực;
- Các đợt chào bán tiếp theo: Thời gian chào bán của từng đợt không được kéo dài quá 90 ngày.
Khoảng cách giữa các đợt chào bán không quá 12 tháng.

Phương thức phân phối: Bán trực tiếp cho Nhà Đầu Tư thông qua các kênh phân phối tại Trụ sở chính/Chi nhánh/Phòng giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty cổ phần Chứng khoán HD.

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRƯỚC

+ Đợt 1:

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 10.000 (Mười nghìn) trái phiếu.
- Ngày kết thúc đợt chào bán: 15/09/2022.
- Số lượng chứng khoán đợt 1 chưa được phân phối hết: 90.000 (Chín mươi nghìn) Trái phiếu. Số lượng chứng khoán chưa phân phối hết trong đợt 1 này được chuyển sang đợt chào bán tiếp theo là đợt 2.
- Mã trái phiếu: VBB122033.

+ Đợt 2:

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 190.000 (Một trăm chín mươi nghìn) trái phiếu.
- Ngày kết thúc đợt chào bán: 29/06/2023.
- Mã trái phiếu: VBB123017.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH *(cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 202/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/07/2022)*

A. THÔNG TIN VỀ TÀI CHÍNH

1. Cập nhật nội dung Mục 7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

1.1 Bổ sung nội dung mục 7.1 Cổ phiếu phổ thông

Bảng 4. Cơ cấu cổ đông tại ngày 30/09/2023

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ phiếu phổ thông		
1	Cá nhân Trong đó:		
A	Trong nước	145.807.682	30,52
B	Ngoài nước	22.124	0
2	Tổ chức Trong đó:		
A	Trong nước	331.852.863	69,47
B	Ngoài nước	-	-
II	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Tổng cộng	477.682.669	100

Nguồn: Tổ Chức Phát hành

1.2 Điều chỉnh nội dung mục 7.3 Các loại chứng khoán khác

Tại ngày 30/09/2023, ngoài cổ phiếu phổ thông, Tổ Chức Phát Hành có các chứng khoán khác theo danh sách tại bảng sau:

Bảng 5. Trái phiếu tại ngày 30/09/2023

Mã Trái phiếu	Loại Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
VBBL2128002 (VBB12101)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	255.340	05 năm đầu: 7,80%/năm 02 năm cuối: 8,83%/năm	29/09/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128003 (VBB12102)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	224.550	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	29/10/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128004 (VBB12103)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	11/11/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128005 (VBB12104)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	140.980	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu +	26/11/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành

Mã Trái phiếu	Loại Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
			3,5%/năm			
VBBL2128006 (VBB12105)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	200.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 7%/năm	20/12/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128010 (VBB12106)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	90.300	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	28/12/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2229001 (VBB12207)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	300.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	09/02/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2229002 (VBB12208)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu +	18/02/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành

Mã Trái phiếu	Loại Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
			3,5%/năm			
VBB122033	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm cuối: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	16/09/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBB123034 (VBB123017)	Trái phiếu tính vào vốn cấp 2	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm cuối: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	16/09/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

2. Cập nhật nội dung Mục 8 Hoạt động kinh doanh

2.1 Cập nhật nội dung 8.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh

a. Cập nhật nội dung a.Loại sản phẩm, dịch vụ

Bảng 6. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng doanh thu (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.086.498	86,43	7.117.428	90,57	7.068.232	94,64
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	147.804	2,10	201.718	2,56	138.737	1,86
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại	117.406	1,67	198.804	2,52	115.233	1,54

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
	hối						
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	7,09	63.287	0,83	43.377	0,58
5	Thu nhập từ hoạt động khác	190.909	2,71	277.187	3,52	103.064	1,38
	Tổng cộng	7.041.944	100	7.858.424	100	7.468.643	100

Nguồn : BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý III năm 2023 của TCPH

Kết thúc năm 2022, doanh thu hợp nhất của Vietbank tăng trưởng tích cực đạt hơn 7.858 tỷ đồng. Cụ thể, so với thời điểm năm 2021, thu nhập lãi đạt hơn 7.117 tỷ đồng, tăng 16,94% , thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt hơn 201 tỷ đồng, tăng 36,48%, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối đạt hơn 198 tỷ đồng, tăng 70,09% và thu nhập từ hoạt động khác đạt mức 277 tỷ đồng, tăng 45,19%.

Đến thời điểm 30/09/2023, Doanh thu hợp nhất đạt 7.468 tỷ đồng. Cụ thể, thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 7.068 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 94,64%, thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt 138 tỷ, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối đạt 115 tỷ và thu nhập hoạt động khác đạt 103 tỷ.

Bảng 7 . Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng doanh thu (Riêng lẻ)

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
		Đơn vị: triệu đồng					
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.086.498	86,43	7.117.428	90,57	7.068.232	94,64
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	147.954	2,10	201.719	2,57	138.737	1,86
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	1,67	198.804	2,53	115.233	1,54
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	7,09	63.287	0,81	43.377	0,58
5	Thu nhập từ hoạt động khác	190.909	2,71	277.188	3,53	103.064	1,38
	Tổng cộng	7.042.094	100	7.858.426	100	7.468.643	100

Nguồn: BCTC Riêng lẻ Kiểm toán năm 2022 và BCTC Riêng lẻ Quý III năm 2023 của TCPH

Theo BCTC riêng lẻ năm 2022 của Vietbank, tỷ trọng các chỉ tiêu thu nhập trong Tổng doanh thu ngày càng lành mạnh, tăng trưởng tích cực, đạt hơn 7.858 tỷ đồng. So với năm 2021, chỉ tiêu thu nhập có xu hướng tăng đáng kể là Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 69,3%, Thu nhập từ hoạt động khác tăng 45,2%, Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 36,3%, Thu nhập lãi và các khoản tương tự tăng 16,9% .

Đến thời điểm 30/09/2023, Doanh thu Riêng lẻ đạt 7.468 tỷ đồng, trong đó Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 7.068 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất là 94,64% và tăng 37,9%.

Bảng 8. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Thu nhập lãi thuần	1.486.208	65,83	1.810.880	77,90	1.276.083	82,39
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	94.808	4,20	121.714	5,24	77.808	5,02
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52	55.610	2,39	57.453	3,71
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,06	61.667	2,65	42.462	2,75
5	Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,39	274.699	11,82	95.008	6,13
	Tổng cộng	2.257.681	100	2.324.570	100	1.548.814	100

Nguồn: BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý III năm 2023 của TCPH

Theo BCTC Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán, nhìn chung tỷ trọng của mỗi hoạt động trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của VietBank có sự biến động như sau:

- Tỷ trọng Thu nhập lãi thuần đạt 77,90% tương ứng, tăng 17,93% so với năm 2021. Ngược lại, tỷ trọng Lãi thuần từ Mua bán chứng khoán đầu tư năm 2022 giảm mạnh 87,03% so với năm 2021.
- Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và Lãi thuần từ hoạt động khác năm 2022 đều tăng so với năm 2021, với mức tăng lần lượt là 28,38%, 372% và 45,10% .

Đến thời điểm 30/09/2023 theo BCTC hợp nhất, Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của Vietbank đạt 1.548 tỷ, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nhập lãi thuần, Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và Lãi thuần từ hoạt động khác đạt giá trị lần lượt 1.276 tỷ, 77 tỷ, 57 tỷ, 42 tỷ và 95 tỷ, tương ứng giảm lần lượt 4,46%, 4,79%, 8,09%, 31,62% và 52,0% so với lũy kế cùng kỳ năm ngoái.

Bảng 9. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong Tổng thu nhập hoạt động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Thu nhập lãi thuần	1.486.190	65,99	1.810.864	78,02	1.276.039	82,62
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	89.722	3,98	118.237	5,09	73.442	4,75
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52	55.610	2,40	57.453	3,72
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,11	61.667	2,66	42.462	2,76
5	Lãi thuần từ hoạt	189.323	8,40	274.700	11,84	95.008	6,15

STT	Sản phẩm, Dịch vụ	2021		2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
	động khác						
	Tổng cộng	2.252.577	100	2.321.078	100	1.544.404	100

Nguồn: BCTC Riêng lẻ Kiểm toán năm 2022 và BCTC Riêng lẻ Quý III năm 2023 của TCPH

Theo BCTC riêng lẻ năm 2022 đã được kiểm toán, cơ cấu tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của VietBank có sự thay đổi khá tương đồng với biến động trên BCTC hợp nhất, cụ thể như sau:

- Tỷ trọng Thu nhập lãi thuần đạt 78,02%, về giá trị đạt 1.811 tỷ đồng, tăng mạnh 21,85% so với năm 2021. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 372% so với năm trước. Ngược lại, Lãi thuần từ Mua bán chứng khoán đầu tư giảm mạnh so với 2021 là 87,03%.
- Tỷ trọng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và Lãi thuần từ hoạt động khác đều tăng so với năm 2021 tăng lần lượt 31,78% và 45,10%.

Đến thời điểm 30/09/2023, tỷ trọng của mỗi hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của VietBank Theo BCTC riêng lẻ Quý 3/2023 của Vietbank, Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của Vietbank hơn 1.544 tỷ, giảm 11,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nhập lãi thuần, Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và TN thuần từ hoạt động khác đạt giá trị lần lượt 1.276 tỷ, 73 tỷ, 57 tỷ, 42 tỷ và 95 tỷ, tương ứng giảm lần lượt 4,46%, 6,35%, 8,09%, 31,62% và 52,0% so với cùng kỳ năm ngoái.

b. Cập nhật nội dung b. Huy động vốn

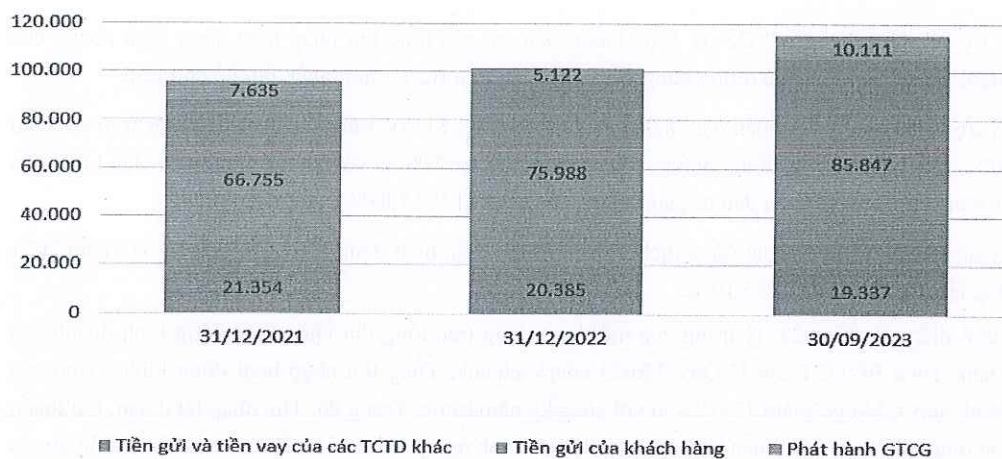
Huy động vốn là nghiệp vụ Ngân hàng huy động các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của khách hàng là tổ chức và cá nhân trên nguyên tắc có hoàn trả gốc và lãi để hình thành nên nguồn vốn huy động đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Hoạt động huy động vốn của VietBank tăng trưởng qua các năm. Tổng nguồn vốn huy động của VietBank tại ngày 31/12/2022 đạt 101,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,06% so với cùng thời điểm năm 2021. Trong năm 2022, VietBank tập trung tăng cường huy động vốn bằng phát hành chứng chỉ tiền gửi. Điều này giúp VietBank bớt phụ thuộc vào nguồn vốn từ phát hành trái phiếu và nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.

Tại thời điểm 30/09/2023, Tổng nguồn vốn huy động của VietBank là 115,3 nghìn tỷ tăng 13,60% so với 31/12/2022, trong đó tiền gửi khách hàng chiếm 74,46% ,tăng 12,98% so với 31/12/2022.

Hình 3. Tình hình huy động vốn của Vietbank

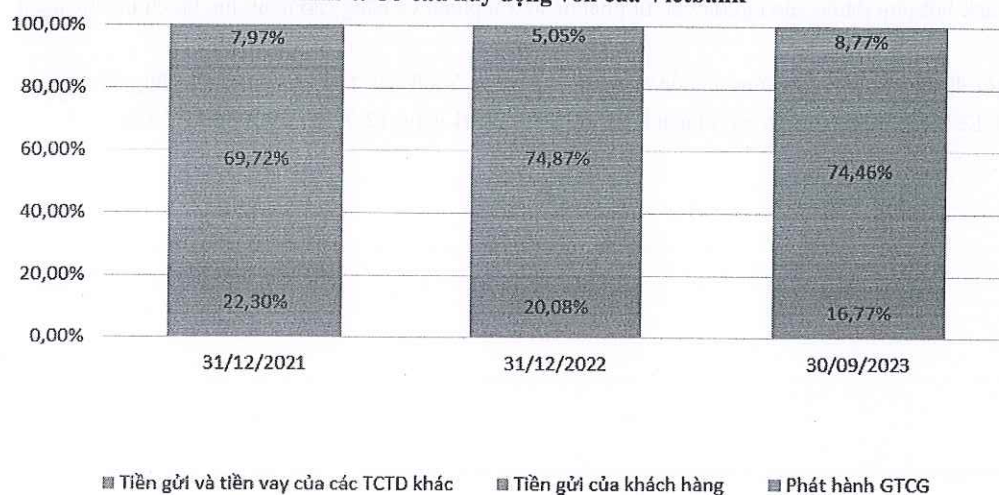
Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Cơ cấu huy động vốn đa dạng, linh hoạt cân đối, đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống của VietBank nhưng vẫn tuân thủ các quy định của NHNN theo từng thời kỳ. Xét về cơ cấu huy động vốn tại thời điểm 30/09/2023, khoản mục tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, phát hành GTCG có tỷ trọng lần lượt là 74,46%, 16,77%, 8,77%. Tại thời điểm 31/12/2022, các tỷ trọng này lần lượt là 74,86%; 20,08% và 5,05%. Tại thời điểm cuối năm 2021, các tỷ trọng này lần lượt là 69,72%; 22,30% và 7,97%.

Hình 4. Cơ cấu huy động vốn của Vietbank



Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

VietBank chủ động trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Huy động vốn bằng VND luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu huy động của VietBank.

Bảng 10. Nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
I. Loại hình						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11.663	0,01	1.266.389	1,23	9.311	0,01
Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	21.353.634	22,30	20.384.708	19,84	19.337.007	16,77
Tiền gửi của khách hàng	66.755.406	69,71	75.988.224	73,95	85.847.982	74,45
Phát hành GTCG	7.635.170	7,97	5.122.170	4,98	10.111.170	8,77
Tổng cộng	95.755.873	100	102.761.491	100	115.305.470	100
II. Trong nước/Ngoài nước						
Trong nước	95.691.909	99,93	102.443.051	99,74	115.013.955	99,75
Ngoài nước	63.964	0,07	268.440	0,26	291.515	0,25
Tổng cộng	95.755.873	100	102.761.491	100	115.305.470	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tiền gửi của khách hàng: Chủ yếu là nguồn tiền trong nước và chiếm tỷ trọng lớn là Tiền gửi của Khách hàng và Tiền gửi/tiền vay từ các TCTD khác, cụ thể:

- Tỷ trọng tiền gửi khách hàng luôn duy trì ở mức 69% - 74%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 73,95%, giá trị tăng 12,15% so với 31/12/21, tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng đạt là 74,45%, giá trị tăng 0,68% so với 31/12/2022.
- Tỷ trọng tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác ở mức 16% - 22%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 19,84%, giá trị giảm 4,75% so với 31/12/21, và tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng đạt là 16,77%, giá trị giảm 15,47% so với 31/12/2022.
- Tỷ trọng Phát hành GTCG tại thời điểm 31/12/2022 là 4,98%, và tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng này đạt 8,77%, giá trị tăng 76,10% so với 31/12/2022.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm tỷ trọng thấp là 1,23%, và tại thời điểm 30/09/2023, tỷ trọng chỉ còn 0,01%.

Bảng 11. Nguồn vốn huy động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
I. Loại hình						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11.663	0,01	1.266.389	1,23	9.311	0,01

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	21.353.634	22,30	20.384.708	19,84	19.337.007	16,77
Tiền gửi của khách hàng	66.757.140	69,71	75.988.224	73,95	85.850.827	74,45
Phát hành GTCG	7.635.170	7,97	5.122.170	4,98	10.111.170	8,77
Tổng cộng	95.757.607	100	102.761.491	100	115.308.315	100
II. Trong nước/Ngoài nước						
Trong nước	95.693.643	99,94	100.762.077	99,74	115.016.800	99,75
Ngoài nước	63.964	0,07	268.440	0,26	291.515	0,25
Tổng cộng	95.757.607	100	102.447.183	100	115.308.315	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tiền gửi của khách hàng: Chủ yếu là nguồn tiền trong nước và chiếm tỷ trọng lớn là Tiền gửi của Khách hàng và Tiền gửi/tiền vay từ các TCTD khác, cụ thể:

- Tỷ trọng tiền gửi khách hàng luôn duy trì ở mức 69% - 74%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 73,95%, tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng đạt là 74,45% và giá trị tăng 6,74% so với 31/12/2022.
- Tỷ trọng tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác ở mức 16% - 22%, tại ngày 31/12/2022 tỷ trọng này là 19,84%, giảm 9,94% so với thời điểm 31/12/21, và tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng đạt là 16,77%, giá trị giảm 15,47% so với 31/12/2022.
- Tỷ trọng Phát hành GTCG tại thời điểm 31/12/2022 là 4,98%, và tại ngày 30/09/2023 tỷ trọng này đạt 8,77%.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm tỷ trọng thấp là 1,23%, và tại thời điểm 30/09/2023, tỷ trọng chỉ còn 0,01%.

Bảng 12. Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Phân theo khách hàng							
1	Tổ chức kinh tế	8.405.561	12,59	12.138.579	15,97	9.115.264	10,62
	Cá nhân	58.349.845	87,41	63.849.645	84,03	76.732.718	89,38
Tổng tiền gửi khách hàng		66.755.406	100	75.988.224	100	85.847.982	100
2	Phân theo kỳ hạn						

STT	Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
	Tiền gửi không kỳ hạn	3.091.184	4,63	5.181.225	6,82	5.675.873	6,61
	Tiền gửi có kỳ hạn	7.602.517	11,39	9.421.655	12,40	8.029.943	9,35
	Tiền gửi tiết kiệm	55.930.474	83,78	61.273.532	80,64	72.044.716	83,92
	Tiền gửi ký quỹ	107.062	0,16	95.490	0,13	95.838	0,11
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	24.169	0,03	16.322	0,02	1.612	0
	Tổng tiền gửi khách hàng	66.755.406	100	75.988.224	100	85.847.982	100
3	Phân theo loại tiền						
	VND	66.445.545	99,54	75.175.946	98,93	85.269.139	99,33
	Ngoại tệ	309.861	0,46	812.278	1,07	578.843	0,67
	Tổng tiền gửi khách hàng	66.755.406	100	75.988.224	100	85.847.982	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm tiền gửi tiết kiệm) bằng VND luôn đóng góp trên 80% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 31/12/2022, tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đạt 70,69 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 11,27% so với thời điểm 31/12/2021. Tính đến 30/09/2023, mặc dù lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm tính hấp dẫn so với các loại hình đầu tư khác, nhưng tiền gửi khách hàng vẫn đạt mức 85.848 tỷ đồng, tăng 11,49% so với năm 2022. Trong đó tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng khoảng 80,07 nghìn tỷ đồng.

Tiền gửi nội tệ chiếm tỷ trọng gần tuyệt đối trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của VietBank. Tại 30/09/2023, tổng tiền gửi nội tệ là 85,3 nghìn tỷ đồng, tương ứng 99,33% tổng tiền gửi khách hàng.

Bảng 13. Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Phân theo khách hàng						
	Tổ chức kinh tế	8.407.295	12,59	12.139.165	15,97	9.118.109	10,62
	Cá nhân	58.349.845	87,41	63.849.645	84,03	76.732.718	89,38
	Tổng tiền gửi khách hàng	64.558.047	100	66.757.140	100	85.850.827	100
2	Phân theo kỳ hạn						
	Tiền gửi không kỳ hạn	3.092.918	4,63	5.181.811	6,82	5.678.718	6,61
	Tiền gửi có kỳ hạn	7.602.517	11,39	9.421.655	12,40	8.029.943	9,35

STT	Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
	Tiền gửi tiết kiệm	55.930.474	83,78	61.273.532	80,63	72.044.716	83,92
	Tiền gửi ký quỹ	107.062	0,16	95.490	0,13	95.838	0,11
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	24.169	0,04	16.322	0,02	1.612	0,01
Tổng tiền gửi khách hàng		64.558.047	100	66.757.140	100	85.850.827	100
3	Phân theo loại tiền						
	VND	66.447.279	99,54	75.176.532	98,93	85.271.984	99,33
	Ngoại tệ	309.861	0,46	812.278	1,07	578.843	0,67
Tổng tiền gửi khách hàng		64.558.047	100	66.757.140	100	85.850.827	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm tiền gửi tiết kiệm) bằng VND luôn đóng góp trên 80% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 31/12/2022, tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đạt 70,69 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 11,27% so với thời điểm 31/12/2021. Tính đến 30/09/2023, mặc dù lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm tính hấp dẫn so với các loại hình đầu tư khác, nhưng tiền gửi khách hàng vẫn đạt mức 85.851 tỷ đồng, tăng 11,49% so với năm 2022. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng vẫn đạt 80,07 nghìn tỷ đồng và chiếm tỷ trọng cao nhất.

Tiền gửi nội tệ chiếm tỷ trọng gần tuyệt đối trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của VietBank. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tiền gửi nội tệ là 75,1 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng khoảng 13,1% so với thời điểm 31/12/2021. Tại 30/09/2023, tổng tiền gửi nội tệ là 85,2 nghìn tỷ đồng, tương ứng 99,33% tổng tiền gửi khách hàng.

c. Cập nhật nội dung c) Hoạt động tín dụng

Vietbank cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế, hỗ trợ khách hàng thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Chất lượng tín dụng luôn được Vietbank kiểm soát chặt chẽ và tuân theo quy định của NHNN.

Xét về tổng thể, trong những năm gần đây, hoạt động cho vay của VietBank có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tổng dư nợ năm sau luôn cao hơn năm trước. Đến 31/12/2022, tổng dư nợ cho vay (chưa trích lập dự phòng) đạt 63,6 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 27% so với 31/12/2021.

Bảng 14. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ ngắn hạn	21.805.562	43,15	32.096.231	50,44	42.342.965	59,43
Nợ trung hạn	11.673.335	23,10	9.280.998	14,59	11.762.010	16,52
Nợ dài hạn	17.051.259	33,74	22.255.737	34,98	17.136.498	24,05
Tổng dư nợ cho vay	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 15. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ ngắn hạn	21.805.562	43,15	32.096.231	50,44	42.342.965	59,43
Nợ trung hạn	11.673.335	23,10	9.280.998	14,59	11.762.010	16,52
Nợ dài hạn	17.051.259	33,74	22.255.737	34,98	17.136.498	24,05
Tổng dư nợ cho vay	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Tỷ lệ tăng trưởng cho vay của VietBank tại các kỳ hạn trong 2 năm gần đây nhìn chung tương đối đồng đều khi các khoản vay trung và dài hạn đều chiếm gần 50% tổng dư nợ.

Tính đến ngày 30/09/2023, tỷ trọng các khoản vay ngắn, trung và dài hạn của VietBank giảm nhẹ so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng trên tổng dư nợ là lần lượt là 59,43%; 16,52% và 24,05%. Danh mục dư nợ của Vietbank tập trung chủ yếu ở các khoản cho vay kỳ hạn ngắn chiếm gần 60% đảm bảo cho ngân hàng có thể sử dụng vốn linh hoạt, giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng vốn dài hạn, đáp ứng tỷ lệ an toàn của ngân hàng nhà nước.

Bảng 16. Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	42,98	29.307.435	46,06	35.172.633	49,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	21,59	13.105.257	20,60	13.212.681	18,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	10,56	5.639.993	8,86	6.546.564	9,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	8,06	3.885.496	6,11	2.996.187	4,21
Xây dựng	3.215.480	6,36	2.675.746	4,20	3.004.057	4,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	2,94	2.498.980	3,93	1.528.979	2,14
Các ngành nghề khác	3.794.772	7,51	6.514.935	10,24	8.780.372	12,32
Tổng cộng	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 17. Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	%	Giá trị	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	42,98	29.307.435	46,06	35.172.633	49,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	21,59	13.105.257	20,60	13.212.681	18,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	10,56	5.639.993	8,86	6.546.564	9,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	8,06	3.885.496	6,11	2.996.187	4,21
Xây dựng	3.215.480	6,36	2.675.746	4,20	3.004.057	4,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	2,94	2.498.980	3,93	1.528.979	2,14
Các ngành nghề khác	3.794.772	7,51	6.520.059	10,25	8.780.372	12,32
Tổng cộng	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Phân theo ngành kinh tế, các khoản cho vay hoạt động phục vụ hộ gia đình luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ cho vay của VietBank. Điều này cho thấy VietBank vẫn đang ưu tiên nguồn vốn cho vay mảng cá nhân và dịch vụ hộ gia đình.

Là ngân hàng bán lẻ, đối tượng khách hàng vay của VietBank tương đối đa dạng, bao gồm cá nhân và pháp nhân thuộc mọi loại hình kinh tế.

- Đối với nhóm khách hàng cá nhân: Được xác định là nhóm khách hàng mục tiêu, VietBank đã có những nỗ lực trong việc mở rộng và phát triển mạng lưới khách hàng này. Các dòng sản phẩm cho vay đối với cá nhân rất đa dạng và phong phú với lãi suất ưu đãi, phù hợp với các nhu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo độ an toàn cho VietBank. Có thể kể đến các sản phẩm tiêu biểu như:
 - Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống: VietBank cung cấp rất đa dạng các sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống của khách hàng, bao gồm: cho vay mua nhà, xây dựng sửa chữa nhà ở và nhận quyền sử dụng đất; cho vay mua nhà dự án; cho vay mua nhà ở xã hội; cho vay mua ô tô; gói sản phẩm cho vay du học; cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của CBNV; cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản có tính thanh khoản cao,...
 - Cho vay Sản xuất kinh doanh: Là giải pháp tài chính đối với KHCHN phục vụ hoạt động kinh doanh với các nhu cầu đa dạng, như Cho vay đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng và căn hộ dịch vụ; Cho vay Sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ; Cho vay thấu chi SXKD; Cho vay cầm cố bảo đảm đầy đủ bằng số dư tiền gửi, sổ thẻ tiết kiệm, GTCC phục vụ mục đích SXKD,...
- Đối với Khách hàng Doanh nghiệp: Theo định hướng đa dạng hóa sản phẩm và hướng đến khách hàng mục tiêu, VietBank không ngừng phát triển sản phẩm mới. Các sản phẩm dành cho doanh nghiệp luôn được thiết kế linh hoạt phù hợp, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật cao. Các sản phẩm điển hình như:

- Cho vay ngắn hạn: bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại trong nước, tài trợ hợp đồng đầu ra trong nước, tài trợ xuất nhập khẩu, thấu chi tài khoản tiền gửi thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, tài trợ toàn diện đối với các đối tác liên kết,...
- Cho vay trung dài hạn: đầu tư tài sản cố định, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, đầu tư Dự án mới,...
- Bảo lãnh trong nước: phát hành các loại bảo lãnh mang đến nền tảng tài chính vững chắc để doanh nghiệp nhằm tối ưu chi phí vốn, nâng cao uy tín của doanh nghiệp với đối tác khi thực hiện giao dịch mua bán, đấu thầu, ... gia tăng cơ hội phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất, bao gồm các loại bảo lãnh sau:
 - o Bảo lãnh dự thầu.
 - o Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - o Bảo lãnh thanh toán.
 - o Bảo lãnh tiền tạm ứng/hoàn trả tiền tạm ứng.
 - o Bảo lãnh bảo hành/bảo đảm chất lượng sản phẩm.
 - o Bảo lãnh cho nhà thầu liên danh.

Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng bảo đảm bằng tiền tạm ứng.

Bảng 18. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	94,09	59.512.330	93,52	67.001.188	94,05
Nợ cần chú ý	1.143.269	2,26	1.796.347	2,82	1.349.499	1,90
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	0,66	182.284	0,29	443.080	0,61
Nợ nghi ngờ	592.140	1,17	327.442	0,51	539.842	0,76
Nợ có khả năng mất vốn	921.869	1,82	1.814.563	2,85	1.907.864	2,68
Tổng cộng	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 19. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	94,09	59.512.330	93,52	67.001.188	94,05

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ cần chú ý	1.143.269	2,26	1.796.347	2,82	1.349.499	1,90
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	0,66	182.284	0,29	443.080	0,61
Nợ nghi ngờ	592.140	1,17	327.442	0,51	539.842	0,76
Nợ có khả năng mất vốn	921.869	1,82	1.814.563	2,85	1.907.864	2,68
Tổng cộng	50.530.156	100	63.632.966	100	71.241.473	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

VietBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 “Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”

Tại 31/12/2021, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn xấp xỉ 1,82%, tăng nhẹ tỷ trọng so với năm 2020. Mặc dù tình hình Covid-19 còn diễn biến phức tạp nhưng VietBank vẫn luôn sát sao, thường xuyên quản lý chất lượng dư nợ của Ngân hàng một cách cẩn trọng và chính xác nhất. Dự phòng tại 31/12/2021 là 917.692. Dự phòng tại 31/12/2022 là 625.929 triệu đồng. Dự phòng tại 30/09/2023 là 751.285 triệu đồng, tăng khoảng 125.356 triệu đồng so với đầu năm. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) đạt khoảng 26%, vẫn còn khá thấp so với bình quân toàn ngành.

VietBank chủ động sàng lọc khách hàng để phản ánh chất lượng nợ phù hợp với năng lực tài chính thực tế của khách hàng; thực hiện các biện pháp quản lý các khoản nợ sát sao, đa dạng các ứng dụng xử lý tín dụng, chất lượng nợ.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được thực hiện theo quy định của NHNN, trong đó có loại trừ giá trị khấu trừ tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN.

Bảng 20. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Dự phòng cụ thể	545.629	162.291	231.284
Dự phòng chung	372.063	463.638	520.001
Tổng cộng	917.692	625.929	751.285

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 21. Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Dự phòng cụ thể	545.629	162.291	231.284
Dự phòng chung	372.063	463.638	520.001

Tổng cộng	917.692	625.929	751.285
------------------	----------------	----------------	----------------

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Vietbank luôn đáp ứng tốt tiêu chuẩn những nguyên tắc quản trị rủi ro, và là thành viên thứ 14 được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt cho phép áp dụng trước hạn Thông tư 41 theo chuẩn Basel II.

Bảng 22. Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tỷ lệ an toàn vốn*	%	9,98	10,16	10,72

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 23. Tỷ lệ an toàn vốn (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tỷ lệ an toàn vốn*	%	9,98	10,16	10,72

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

(*) Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của VietBank được tính toán theo thông tư 41/2016/TT-NHNN của NHNN và luôn tuân thủ theo quy định của NHNN (trên 8%).

d. Cập nhật nội dung d. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

Bảng 24. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	2021	2022	Lũy kế đến Quý III/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	198.804	115.233
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(105.639)	(143.194)	(57.780)
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	11.767	55.610	57.453
Thu nhập từ hoạt động thanh toán	49.065	68.595	106.992
Chi phí từ hoạt động thanh toán	(8.289)	(12.955)	(57.667)
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán	40.776	55.640	48.476

Nguồn: BCTC Hợp nhất Kiểm toán năm 2021, BCTC Hợp nhất năm 2022 và BCTC Hợp nhất Quý III năm 2023 của TCPH

Bảng 25. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2021	2022	Lũy kế đến Quý III/2023
----------	------	------	-------------------------

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	117.406	198.804	115.233
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(105.639)	(143.194)	(57.780)
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	11.767	55.610	57.453
Thu nhập từ hoạt động thanh toán	49.065	68.595	106.992
Chi phí từ hoạt động thanh toán	(8.289)	(12.955)	(57.667)
Lãi thuần từ hoạt động thanh toán	40.776	55.640	48.476

Nguồn: BCTC Riêng lẻ Kiểm toán năm 2021, BCTC Riêng lẻ năm 2022 và BCTC Riêng lẻ Quý III năm 2023 của TCPH

Hoạt động kinh doanh ngoại hối và dịch vụ thanh toán trong nước và nước ngoài của Vietbank đã có bước phát triển rõ rệt những năm gần đây:

▪ **Hoạt động kinh doanh ngoại hối:**

Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối năm 2022 của VietBank đạt 55,61 tỷ đồng, tăng mạnh 372,6% so với năm 2021 nhờ vào tập trung trọng tâm vào phát triển khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa các loại ngoại tệ nhằm khai thác tối đa khách hàng hiện hữu và tăng trưởng khách hàng mới ở các phân khúc. Trong năm 2023, lũy kế đến Quý III/2023, lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối của VietBank đạt 57,453 tỷ đồng.

▪ **Hoạt động thanh toán**

Năm 2022, lãi thuần từ hoạt động thanh toán đạt 55,64 tỷ đồng, tăng 36,45% so với năm 2021. Trong năm 2023, lũy kế đến Quý III/2023 lãi thuần từ hoạt động thanh toán đạt 48,476 tỷ đồng.

VietBank nỗ lực thúc đẩy công tác phát triển nhiều sản phẩm mới về Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại như cải tiến, thiết kế, cung ứng các sản phẩm chuyên biệt (Upas L/C, chuyển tiền ngoại tệ...) cho từng đối tượng khách hàng, đồng thời, nâng cấp và cải tiến hệ thống kỹ thuật phục vụ xử lý nghiệp vụ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

e. Cập nhật nội dung e) Hoạt động Ngân hàng đại lý

VietBank đã thiết lập mạng lưới ngân hàng đại lý rộng khắp toàn cầu, đáp ứng các nhu cầu giao dịch thiết yếu với ngân hàng quốc tế, trong đó chủ yếu là chuyển tiền và tài trợ thương mại cho các khách hàng với các thị trường trên thế giới được nhanh chóng, an toàn, và hiệu quả.

Tính đến 30/09/2023, VietBank có quan hệ đại lý với 160 ngân hàng đại lý tại 38 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong thời gian tới, VietBank tập trung duy trì, mở rộng và nâng cấp quan hệ đại lý với các đối tác truyền thống, chú trọng vào các thị trường tiềm năng với mục tiêu tăng huy động nguồn vốn với lãi suất tốt, chào bán sản phẩm dịch vụ của VietBank để tăng thu phí dịch vụ, kết nối kinh doanh để mở rộng cơ sở khách hàng.

f. Cập nhật nội dung f) Hoạt động kinh doanh khác

Bảng 26. Kết quả hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng đầu tư chứng khoán	29.191.604	100	23.480.203	99,99	19.959.458	100
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10.941.516	37,48	9.864.740	42,01	12.606.626	63,16
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	4.551.734	15,59	4.802.630	20,45	3.351.676	16,79
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	6.148.224	21,06	3.907.660	16,64	0	0
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	25,87	4.905.173	20,89	4.001.156	20,05
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.400	0,00	1.400	0,01	1.400	0
Đầu tư dài hạn khác	1.400	0,00	1.400	0,01	1.400	0
Tổng cộng	29.193.004	100	23.481.603	100	19.960.858	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 27. Kết quả hoạt động đầu tư tài chính (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng đầu tư chứng khoán	29.191.604	99,98	23.480.203	99,97	19.959.458	99,97
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10.941.516	37,47	9.864.740	42,00	12.606.626	63,14
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát	4.551.734	15,59	4.802.630	20,45	3.351.676	16,79

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
hành						
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	6.148.224	21,06	3.907.660	16,64	0	0
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	25,86	4.905.173	20,88	4.001.156	20,04
Góp vốn, đầu tư dài hạn	6.400	0,02	6.400	0,03	6.400	0,03
Đầu tư vào công ty con	5.000	0,02	5.000	0,02	5.000	0,02
Đầu tư dài hạn khác	1.400	0	1.400	0,01	1.400	0,01
Tổng cộng	29.198.004	100	23.486.603	100	19.965.858	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Quy mô hoạt động đầu tư của VietBank trong năm 2022 đạt 23,48 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 30,13% tổng tài sản, giảm hơn 5,71 nghìn tỷ đồng so với số dư cuối năm 2021. Tại thời điểm 30/09/2023, quy mô hoạt động đầu tư đạt hơn 19,95 nghìn tỷ đồng. Danh mục đầu tư liên tục được điều chỉnh theo hướng tối đa khả năng sinh lời, nhưng vẫn đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống và tuân thủ theo quy định của NHNN

2.2 Cập nhật nội dung mục 8.2 Tài Sản

Bảng 28. Chi tiết tài sản cố định (Hợp nhất)

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/ Nguyên giá
<i>Thời điểm 31/12/2020</i>			
1. TSCĐ hữu hình	963.139	566.887	58,86
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>602.632</i>	<i>406.578</i>	<i>67,47</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>177.634</i>	<i>117.395</i>	<i>66,09</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>151.025</i>	<i>37.242</i>	<i>24,66</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>31.848</i>	<i>5.672</i>	<i>17,81</i>
2. TSCĐ vô hình	367.823	285.150	77,52
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>50.246</i>	<i>50.246</i>	<i>100</i>

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/ Nguyên giá
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	317.577	234.904	73,97
Tổng cộng	1.330.962	852.037	64,02
<i>Thời điểm 31/12/2021</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.012.332	556.195	54,94
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	631.384	407.923	64,61
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	187.984	107.132	56,99
<i>Phương tiện vận tải</i>	160.518	35.628	22,20
<i>Tài sản khác</i>	32.446	5.512	16,99
2. TSCĐ vô hình	375.874	256.994	68,37
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50.246	50.246	100
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	326.628	206.748	63,30
Tổng cộng	1.388.206	813.189	58,58
<i>Thời điểm 31/12/2022</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.138.986	622.994	54,70
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	676.260	428.856	63,42
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	263.280	155.470	59,05
<i>Phương tiện vận tải</i>	166.694	32.970	19,78
<i>Tài sản khác</i>	32.752	5.698	17,40
2. TSCĐ vô hình	385.228	230.177	59,75
<i>Quyền sử dụng đất</i>	59.600	59.600	100
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	325.628	170.577	52,38
Tổng cộng	1.524.214	853.171	55,97
<i>Thời điểm 30/09/2023</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.120.054	582.917	52,04
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	655.160	411.595	62,82
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	266.599	137.137	51,44
<i>Phương tiện vận tải</i>	166.210	29.409	17,7
<i>Tài sản khác</i>	32.085	4.776	14,9
2. TSCĐ vô hình	386.629	204.261	52,83
<i>Quyền sử dụng đất</i>	59.600	59.600	100

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/ Nguyên giá
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	327.029	144.661	44,23
Tổng cộng	1.506.683	787.178	52,24

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 29. Chi tiết tài sản cố định (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/ Nguyên giá
<i>Thời điểm 31/12/2020</i>			
1. TSCĐ hữu hình	963.139	566.887	58,86
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	602.632	406.578	67,47
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	177.634	117.395	66,09
<i>Phương tiện vận tải</i>	151.025	37.242	24,66
<i>Tài sản khác</i>	31.848	5.672	17,81
2. TSCĐ vô hình	367.823	285.150	77,52
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50.246	50.246	100
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	317.577	234.904	73,97
Tổng cộng	1.330.962	852.037	64,02
<i>Thời điểm 31/12/2021</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.012.332	556.195	54,94
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	631.384	407.923	64,61
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	187.984	107.132	56,99
<i>Phương tiện vận tải</i>	160.518	35.628	22,20
<i>Tài sản khác</i>	32.446	5.512	16,99
2. TSCĐ vô hình	375.874	256.994	68,37
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50.246	50.246	100
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	325.628	206.748	63,49
Tổng cộng	1.388.206	813.189	58,58
<i>Thời điểm 31/12/2022</i>			
1. TSCĐ hữu hình	1.138.986	622.994	54,70

Nhà cửa, vật kiến trúc	676.260	428.856	63,42
Thiết bị, dụng cụ quản lý	263.280	155.470	59,05
Phương tiện vận tải	166.694	32.970	19,78
Tài sản khác	32.752	5.698	17,40
2. TSCĐ vô hình	385.228	230.177	59,75
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100
Phần mềm máy vi tính	325.628	170.577	52,38
Tổng cộng	1.524.214	853.171	55,97
Thời điểm 30/09/2023			
1. TSCĐ hữu hình	1.120.054	582.917	52,04
Nhà cửa, vật kiến trúc	655.160	411.595	62,82
Thiết bị, dụng cụ quản lý	266.599	137.137	51,44
Phương tiện vận tải	166.210	29.409	17,7
Tài sản khác	32.085	4.776	14,9
2. TSCĐ vô hình	386.629	204.261	52,83
Quyền sử dụng đất	59.600	59.600	100
Phần mềm máy vi tính	327.029	144.661	44,23
Tổng cộng	1.506.683	787.178	52,24

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

2.3 Cập nhật nội dung Mục 8.4.2 Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

a. Sửa đổi nội dung c. Vị thế của Tổ chức Phát Hành trong ngành

VietBank thực hiện khảo sát báo cáo tài chính đến ngày 30/09/2023 của 27 ngân hàng trong tổng số 35 Ngân hàng Thương mại (NHTM) của Việt Nam, trong đó có 04 Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước và 23 ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP). Bao gồm các ngân hàng sau: Vietcombank, VietinBank, VPBank, MBBank, Techcombank, ACB, SHB, HDBank, Sacombank, OCB, VIB, TPBank, LienViet Post Bank, MSB, Nam A Bank, EximBank, ABBank, NCB, VietCapital Bank, PGBank, KienLongBank, SaiGonBank, VietBank, Bac A Bank, BIDV, SeaBank, Viet A Bank.

- Về quy mô hoạt động của VietBank so với các TCTD khác tại thời điểm 30/09/2023
 - + Tổng tài sản đạt 125.079 tỷ đồng xếp hạng 21/ 27 TCTD khảo sát tăng 11.74% so với cuối năm 2022. Mức tăng trưởng TTS VietBank ở mức tốt xếp hạng 9/27 TCTD (Sau VPB, VIB, TCB, NAB, MSB, HDB, BAB, MBB)
 - + Dự nợ cho vay khách hàng đạt 71.241 tỷ đồng xếp hạng 21/27 TCTD khảo sát. Tăng trưởng dự nợ cho vay VietBank so với cuối 2022 đạt 10.78% xếp hạng 5/27 TCTD có mức tăng trưởng cho vay lớn nhất (sau VPB, TCB, MSB, MBB)
 - + Huy động vốn từ khách hàng VietBank đạt 85.847 tỷ đồng, xếp hạng 22/27 TCTD. Huy động vốn và phát hành GTCG VietBank đạt 95.959 tỷ đồng, xếp hạng 21/27 TCTD. Tăng trưởng huy động từ KH và PH GTCG đến cuối quý III 2023 so với cuối 2022 đạt 18.31% xếp hạng 7/27 TCTD có mức tăng trưởng huy động lớn nhất (Sau VPB, VAB, TCB, SSB, NAM, HDB)

+ Vốn chủ sở hữu VietBank đạt 6.578 tỷ đồng xếp thứ 22/27 TCTD.

Tuy là ngân hàng thành lập muộn trong các TCTD trên thị trường nhưng quy mô hoạt động VietBank ngày càng được cải thiện, xếp hạng các chỉ tiêu quy mô ở mức trung bình thuộc top 21-22 trong số 27 TCTD khảo sát. Các chỉ tiêu về tăng trưởng đều ở mức cao và ổn định so với năm 2022

– Về hiệu quả kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Quý III 2023 đạt 49,6 tỷ xếp vị trí 24/27 các TCTD. LNTT lũy kế đến hết Quý III 2023 VietBank đạt 418.552 tỷ xếp 23/27 TCTD.
- Biên lợi nhuận ròng (NIM) của VietBank năm 2023 là 1,75% ở mức tương đương so với cuối năm 2022 là 1.87%, NIM VietBank xếp hạng 26/27 TCTD. Bên cạnh nguồn thu đến từ hoạt động kinh doanh lãi, tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác của VietBank cũng cải thiện qua các năm nhờ nguồn thu đa dạng.

- Về quy mô kinh doanh trên một chi nhánh và trên một điểm giao dịch: Trong khi VietBank nằm trong nhóm ngân hàng có số lượng chi nhánh thấp nhất, chỉ có 25 chi nhánh, nhưng lại có 93 điểm giao dịch. Do đó, quy mô kinh doanh (huy động và cho vay) trên một chi nhánh của VietBank tương đối lớn. Tuy nhiên, nếu tính trên cơ sở tổng số các điểm giao dịch thì quy mô kinh doanh của mỗi điểm giao dịch lại thấp.
- Về mạng lưới và số lượng lao động: VietBank nằm trong nhóm các ngân hàng tương đối ít điểm giao dịch và số lượng nhân viên thấp so với toàn ngành. Tính đến 30/09/2023, VietBank có 2.557 nhân viên.
- Về chất lượng tài sản: VietBank quản lý chất lượng tài sản theo hướng cẩn trọng, chủ động đẩy mạnh lộ trình xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng và trích lập đủ dự phòng và quản lý tỷ lệ nợ xấu ở mức kế hoạch.
- Về hình ảnh và thương hiệu: Vietbank đang cố gắng xây dựng và củng cố hình ảnh cũng như thương hiệu của mình đối với khách hàng nhằm nâng cao vị thế và tạo sự tin tưởng đối với khách hàng.

Trên cơ sở những chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, VietBank đang thuộc nhóm các ngân hàng có quy mô và năng lực tài chính chưa lớn, có mạng lưới hạn chế và số lượng lao động thấp, các đơn vị kinh doanh có quy mô hoạt động nhỏ. Tuy nhiên hiệu quả kinh doanh đã có nhiều sự cải thiện, quy mô ngân hàng mở rộng đem lại nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển cho VietBank.

2.4 Cập nhật nội dung mục 8.6 Chiến lược kinh doanh

a. Sửa đổi nội dung a. Mục tiêu chiến lược

Quy mô Tổng tài sản đến năm 2026 đạt mức 200.000 tỷ đồng; Huy động vốn từ 14% - 20% và tăng trưởng tín dụng từ 12 – 18% trong giai đoạn 2023 – 2026.

Hoạt động an toàn, hiệu quả, đảm bảo thanh khoản và đáp ứng đầy đủ các chỉ số theo quy định của NHNN.

Chuyển dịch từ hoạt động ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số, với định hướng tập trung phát triển bán lẻ và tăng tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ. Áp dụng triệt để các tiện ích ngân hàng số nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong hoạt động của Ngân hàng.

Nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện, tăng cường hiệu quả công tác quản trị và điều hành.

Phát triển đa dạng về mô hình hoạt động (liên doanh, công ty tài chính, chứng khoán, quỹ,...)

b. Sửa đổi nội dung d. Định hướng chiến lược phát triển trung hạn

Chiến lược phát triển giai đoạn 2023 đến 2026:

- Tổng tài sản: tăng bình quân 12 – 18 %/năm; đến năm 2026 đạt mức 200.000 tỷ đồng.
- Nguồn vốn: Tăng tổng tài sản dựa trên nền tảng chính từ tăng trưởng huy động vốn, tỷ lệ huy động

trên tổng tài sản dao động gần 80 - 90%, đa dạng nguồn vốn huy động. Theo đó, không tập trung quá vào nguồn vốn truyền thống, mà năng động tìm thêm các nguồn vốn có kỳ hạn dài và giá hợp lý thông qua cả hình thức phát hành kỳ phiếu, trái phiếu. Thực hiện đồng bộ và quyết liệt các giải pháp nhằm cải thiện giá vốn, nâng cao các chỉ số hiệu quả hoạt động.

- **Dư nợ tín dụng:** tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân bổ. Không ngừng nâng cao chất lượng tài sản, tiếp tục tái cấu trúc cơ cấu tài sản nợ, tài sản có theo hướng giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro, cải thiện khả năng sinh lời.
- Tập trung phát triển sản phẩm dịch vụ bán lẻ đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ theo đó tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ trong cơ cấu thu nhập. Từ đó, gia tăng các nguồn thu phi tín dụng.
- Tỷ trọng tổng thu thuần từ dịch vụ/tổng thu nhập thuần của Ngân hàng hàng năm sẽ đạt tỷ lệ bình quân 10-12%.
- Đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng về sản phẩm dịch vụ tài chính theo định hướng ngân hàng bán lẻ, trong đó chú trọng hoạt động bán chéo sản phẩm dịch vụ với các đối tác có liên kết, nhằm cung ứng cho thị trường các sản phẩm tài chính trọn gói với giá thành hợp lý. Tạo sự khác biệt trong SPDV nhằm mang lại hiệu quả thiết thực cũng như nâng cao tính cạnh tranh của Ngân hàng.
- Phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực tiền tệ như sản phẩm phái sinh, các sản phẩm cơ cấu (structured products), các sản phẩm chứng khoán nợ....
- Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt trên 10%;
- Tỷ lệ Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập (CIR) được điều hướng lộ trình giảm dần về < 45%, song song với việc giảm COF để tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo nguồn lực cải thiện lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp, cạnh tranh trên thị trường bán lẻ, tài chính tiêu dùng.
- Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%;
- Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN) đạt trên 8%. Đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN chuẩn Basel II (Thông tư 41 & Thông tư 13).
- Chiến lược nguồn nhân lực: Số lượng CBNV đến năm 2026 là 3.500 – 4.000 người. Theo đó:
 - Tuyển dụng được những nhân sự giỏi có năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng nội bộ.
 - Phát hiện nhân sự giỏi nội bộ, đào tạo chuẩn bị cho nhân sự kế thừa.
 - Xây dựng các chính sách tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhằm ổn định nhân sự
 - Xây dựng chính sách và tiêu chí đánh giá thi đua (KPI) tiên tiến, minh bạch và công bằng.
 - Xây dựng chính sách lương, thưởng theo năng lực và hiệu quả của nhân sự toàn hệ thống..

3. Cập nhật nội dung Mục 12. Tình hình thanh toán gốc và lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại
 Các khoản nợ đến hạn được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ và đúng hạn.

Bảng 36. Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	Lũy kế đến Quý III/2023
Dư nợ đầu kỳ	500	500	1.743	3.185	2.342

Phát hành thêm trong kỳ	-	1.743	1.442	500	1.900
Trả gốc trong kỳ	-	500	0	1.343	831
Trả lãi trong kỳ	37,50	37,50	109,96	221,49	104,1
Dư nợ cuối kỳ	500	1.743	3.185	2.342	3.411

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

4. Cập nhật nội dung Mục 13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

+ Trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi

Tính đến 30/09/2023, dư nợ trái phiếu của VietBank là 3.411,17 tỷ đồng, trong đó trái phiếu riêng lẻ là 1.411,17 tỷ đồng:

a. Cập nhật nội dung Trái phiếu phát hành ra công chúng:

Bảng 37. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành ra công chúng

Đơn vị: tỷ đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Trái phiếu thường	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	100	2.000
Trái phiếu chuyển đổi	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

b. Cập nhật nội dung Trái phiếu phát hành riêng lẻ:

Bảng 38. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành riêng lẻ

Đơn vị: tỷ đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Trái phiếu thường	Từ 1 năm đến 5 năm	1.000	1.000	0	0
	Từ 5 năm trở lên	743	2.185	2.342	3.411
Trái phiếu chuyển đổi	Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
	Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

+ Các cam kết đưa ra

Bảng 39. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Bảo lãnh vay vốn	2.575	20.869	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	6.404.854	32.610.009	6.902.521	20.523.102
- Cam kết mua ngoại tệ	230.900	1.117.200	116.250	3.250.800
- Cam kết bán ngoại tệ	230.900	778.275	116.250	1.757.840
- Cam kết giao dịch hoán đổi	5.943.054	30.714.534	6.670.021	15.514.462
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	150.240	39.922	24.793	35.910
Bảo lãnh khác	1.009.503	1.302.138	1.068.336	903.062
Cam kết khác	12.614.518	12.323.054	12.321.048	6.779.007
Tổng cộng	20.181.690	46.295.992	20.316.478	28.241.131

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 40. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Bảo lãnh vay vốn	2.575	20.869	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	6.404.854	32.610.009	6.902.521	20.523.102
- Cam kết mua ngoại tệ	230.900	1.117.200	116.250	3.250.800
- Cam kết bán ngoại tệ	230.900	778.275	116.250	1.757.840
- Cam kết giao dịch hoán đổi	5.943.054	30.714.534	6.670.021	15.514.462
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	150.240	39.922	24.793	35.910
Bảo lãnh khác	1.009.503	1.302.138	1.068.336	903.062
Cam kết khác	12.614.518	12.323.054	12.321.048	6.779.007
Tổng cộng	20.181.690	46.295.992	20.316.478	28.241.131

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

+ Các cam kết khác

➤ Cập nhật nội dung Cam kết vốn

Bảng 41. Thông tin về cam kết vốn (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết vốn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
-------------	------------	------------	------------	------------

Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	280.929	495.453	511.916	51.624
---	---------	---------	---------	--------

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 42. Thông tin về cam kết vốn (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết vốn	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	280.929	495.453	512.479	51.624

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ Cập nhật nội dung Cam kết thuê hoạt động

Bảng 43. Thông tin về cam kết thuê hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết thuê hoạt động	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Đến hạn trong 1 năm	84.076	104.215	135.415	163.386
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	163.465	212.914	224.493	350.247
Đến hạn sau 5 năm	36.061	28.151	27.488	41.823
Tổng cộng	283.602	345.280	387.396	555.456

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 44. Thông tin về cam kết thuê hoạt động của VietBank (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết thuê hoạt động	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Đến hạn trong 1 năm	84.076	104.215	135.415	163.386
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	163.465	212.914	224.493	350.247
Đến hạn sau 5 năm	36.061	28.151	27.488	41.823
Tổng cộng	283.602	345.280	387.396	555.456

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

➤ Cập nhật nội dung Cam kết cho thuê hoạt động

Bảng 45. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết cho thuê hoạt động	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Đến hạn trong 1 năm	9.889	5.168	2.435	89
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	7.798	5.938	7.105	1.100

Tổng cộng	17.687	11.106	9.540	1.189
------------------	---------------	---------------	--------------	--------------

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 46. Thông tin về cam kết cho thuê hoạt động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Cam kết cho thuê hoạt động	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Đến hạn trong 1 năm	9.999	5.168	2.435	89
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	7.798	5.938	7.105	1.100
Tổng cộng	17.797	11.106	9.540	1.189

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

5. Cập nhật nội dung Mục V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH:

5.1 Cập nhật nội dung 1.Kết quả hoạt động kinh doanh

5.1.1 Cập nhật nội dung 1.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

a. Cập nhật nội dung a.Một số chỉ tiêu chính về hoạt động kinh doanh

Bảng 47. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	%tăng/giảm	Lũy kế đến Quý III/2023
Tổng giá trị tài sản	91.505.109	103.377.281	111.306.635	7,67	125.079.152
Thu nhập lãi thuần	569.759	1.486.208	1.810.880	21,85	1.276.083
Tổng thu nhập hoạt động	1.680.593	2.257.681	2.324.570	2,96	1.548.814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	428.005	1.115.368	957.033	(14,20)	507.132
Lợi nhuận trước thuế	380.058	635.782	656.112	3,20	418.552
Lợi nhuận sau thuế	299.545	506.595	522.627	3,16	333.260
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 48. Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm	Lũy kế đến Quý III/2023
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	--------------------	--------------------------------

Tổng giá trị tài sản	91.525.490	103.377.671	111.306.750	7,67	125.080.751
Thu nhập lãi thuần	569.718	1.486.190	1.810.864	21,85	1.276.039
Tổng thu nhập hoạt động	1.676.099	2.252.577	2.321.078	3,04	1.544.404
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	427.975	1.114.651	957.779	(14,07)	506.473
Lợi nhuận trước thuế	380.028	635.065	656.858	3,43	417.893
Lợi nhuận sau thuế	299.515	505.878	523.373	3,46	332.601
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Năm 2022, tổng thu nhập hoạt động của Vietbank đạt 2.321 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ lãi thuần ghi nhận đạt 1.811 tỷ đồng, lợi nhuận hoạt động trước thuế đạt 656 tỷ đồng, tương đương đạt 82% kế hoạch năm 2022 và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng đạt 523 tỷ đồng.

Đến thời điểm 30/09/2023, Tổng thu nhập hoạt động của Vietbank đạt 1.544 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ lãi thuần ghi nhận đạt 1.276 tỷ đồng, lợi nhuận hoạt động trước thuế đạt 417 tỷ đồng.

b. Cập nhật nội dung b.Các chỉ tiêu khác

Bảng 49. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Thu nhập lãi thuần	1.486.208	65,83	1.810.880	77,90	1.276.083	82,39
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	94.808	4,20	121.714	5,24	77.808	5,02
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52	55.610	2,39	57.453	3,71
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,06	61.667	2,65	42.462	2,75
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,39	274.699	11,82	95.008	6,13
Tổng thu nhập hoạt động	2.257.681	100	2.324.570	100	1.548.814	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 50. Cơ cấu thu nhập hoạt động (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Thu nhập lãi thuần	1.486.190	65,98	1.810.864	78,02	1.276.039	82,62

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Lũy kế đến Quý III/2023	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	89.722	3,98	118.237	5,09	73.442	4,76
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.767	0,52	55.610	2,40	57.453	3,72
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	475.575	21,11	61.667	2,66	42.462	2,75
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.323	8,40	274.700	11,84	95.008	6,15
Tổng thu nhập hoạt động	2.252.577	100	2.321.078	100	1.544.404	100

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Kết thúc năm 2022, Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của VietBank đạt 2.321 tỷ đồng tăng 68 tỷ tương đương tăng 3,04% so với năm 2021. Thu nhập lãi thuần năm 2022 đạt 1.811 tỷ đồng, tăng 325 tỷ tương đương tăng 21,85% so năm 2021; Lãi thuần từ dịch vụ đạt gần 122 tỷ đồng, tăng 27 tỷ tương đương tăng 28,38% so năm 2021; Lãi thuần từ hoạt động khác đạt 275 tỷ đồng, tăng 85 tỷ tương đương tăng 45,10% so năm 2021. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 55,6 tỷ đồng. Trong khi đó, Lãi thuần từ Mua bán chứng khoán đầu tư đạt 61.7 tỷ đồng, giảm so với năm 2021 là 414 tỷ.

Đến hết 30/09/2023, tổng thu nhập hoạt động hợp nhất của Ngân hàng ghi nhận đạt 1.544 tỷ đồng, giảm 191 tỷ đồng, tỷ trọng giảm 10,98% do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động đã ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước, thị trường tài chính, chứng khoán, bất động sản,...hiệu quả kinh doanh của khách hàng dẫn đến hầu hết khoản mục thu nhập đều giảm so với lũy kế cùng kỳ 09 tháng năm 2022.

5.2 Cập nhật nội dung 2. Tình hình tài chính

5.2.1 Cập nhật nội dung 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a. Cập nhật nội dung Tình hình công nợ

Bảng 51. Tình hình công nợ (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tổng Nợ phải thu	47.746.369	53.771.599	67.235.771	73.482.993
Cho vay các TCTD khác	-	200.000	200.000	-
Cho vay khách hàng (gồm DP)	44.345.769	49.612.464	63.007.037	70.490.188
Các khoản phải thu	1.566.062	2.396.258	2.233.021	556.951
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	1.446.957	1.651.273	2.242.480
Tài sản Có khác	142.475	134.956	162.916	204.382
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(107.868)	(19.036)	(18.476)	(11.008)
Tổng Nợ phải trả	86.227.359	97.633.115	105.039.842	118.500.911
Các khoản nợ Chính phủ và	13.730	11.663	1.266.389	9.311

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
NHNN				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.643.134	21.353.634	20.384.708	19.337.007
Tiền gửi của khách hàng	64.537.150	66.755.406	75.988.224	85.847.982
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	7.635.170	5.122.170	10.111.170
Các khoản nợ khác	2.040.345	1.877.242	2.278.351	3.195.441

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

- Theo BCTC Hợp nhất, Tổng nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 là 67.236 tỷ đồng, tăng 25,04% so với năm 2021, trong đó:
 - + Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 31/12/2022 là 93,71% và duy trì ở mức 63.007 tỷ đồng, tăng 27% so với 2021.
 - + Các khoản phải thu chiếm 3,32% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 2.233 tỷ đồng, giảm 6,81% so với năm 2021.
 - + Các khoản lãi, phí phải thu khác chiếm 2,46% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 1.651 tỷ đồng, tăng 14,12% so với năm 2021.
 - + Cho vay các TCTD khác chiếm 0,3% và đạt 200 tỷ đồng.
 - + Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là 18.5 tỷ đồng, giảm gần 3% so với năm 2021.
- Tại ngày 30/09/2023, Tổng nợ phải thu là 73.482 tỷ đồng chiếm 58,75% Tổng tài sản có tăng 6.247 tỷ đồng, tỷ trọng tăng 9,29% so với 31/12/2022:
 - + Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 30/09/2023 là 95,93% cao hơn 2,22% so với 31/12/2022 và duy trì ở mức 70.490 tỷ đồng,
 - + Các khoản phải thu chiếm 0,76% trong Tổng nợ phải thu thấp hơn 2,56% so với 31/12/2022 và ở mức 557 tỷ đồng.
 - + Các khoản lãi, phí phải thu khác chiếm 3,05% trong Tổng nợ phải thu cao hơn 0,60% so với 31/12/2022 và ở mức 2.242 tỷ đồng.
 - + Cho vay các TCTD khác chiếm 0%.
 - + Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là 11 tỷ đồng giảm 45,49% so với 31/12/2022.
- Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2022 là 105.040 tỷ đồng, tăng 7,59% so với năm 2021, trong đó:
 - + Tiền gửi của khách hàng đạt 75.988 tỷ đồng chiếm 72%, tăng 14% so với năm 2021.
 - + Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 20.385 tỷ đồng chiếm 19% trong Tổng nợ phải trả, giảm 4,54% so với năm 2021.
 - + Phát hành giấy tờ có giá đạt 5.122 tỷ đồng chiếm 5% trong Tổng nợ phải trả, giảm 33% so với năm 2021.
 - + Các khoản nợ khác ở mức 2.278 tỷ đồng chiếm 2,17% trong Tổng nợ phải trả, tăng 21,37% so với năm 2021.
- Tại ngày 30/09/2023, Tổng nợ phải trả là 118.501 tỷ đồng tăng 13.461 tỷ đồng, tăng 12,82% so với 31/12/2022:
 - + Tiền gửi của khách hàng đạt 85.847 tỷ đồng chiếm 72,44% tăng 9.860 tỷ đồng, tăng 12,98% so 31/12/2022.
 - + Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 19.337 tỷ đồng chiếm 16,32% trong Tổng nợ phải trả tăng 12.544 tỷ đồng, tăng 12,21% so với 31/12/2022.
 - + Phát hành giấy tờ có giá đạt 10.111 tỷ đồng chiếm 8,53% trong Tổng nợ phải trả tăng 4.989 tỷ đồng, tăng 97,40%.

- + Các khoản nợ khác ở mức 3.195 tỷ đồng chiếm 2,70% trong Tổng nợ phải trả tăng 917 tỷ đồng, tăng 40,25%.

Bảng 52. Tình hình công nợ (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tổng Nợ phải thu	47.766.360	53.771.599	67.235.770	73.484.592
Cho vay các TCTD khác	-	200.000	200.000	-
Cho vay khách hàng	44.345.769	49.612.464	63.007.037	70.490.188
Các khoản phải thu	1.586.053	2.396.258	2.233.020	558.686
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	1.446.957	1.651.273	2.242.480
Tài sản Có khác	142.475	134.956	162.916	204.246
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(107.868)	(19.036)	(18.476)	(11.008)
Tổng Nợ phải trả	86.247.770	97.634.252	105.039.958	118.503.285
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13.730	11.663	1.266.389	9.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.643.134	21.353.634	20.384.708	19.337.007
Tiền gửi của khách hàng	64.558.047	66.757.140	75.988.810	85.850.827
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	7.635.170	5.122.170	10.111.170
Các khoản nợ khác	2.039.859	1.876.645	2.277.881	3.194.970

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

- Theo BCTC Riêng lẻ, Tổng nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 là 67.236 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2021, trong đó:
 - + Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 31/12/2022 là 93,71% và duy trì ở mức 63.007 tỷ đồng, tăng 27% so với 2021.
 - + Các khoản phải thu chiếm 3,32% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 2.223 tỷ đồng, giảm 6,81% so với năm 2021.
 - + Các khoản lãi, phí phải thu khác chiếm 2,46% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 1.651 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2021.
 - + Cho vay các TCTD khác chiếm 0,30% và đạt 200 tỷ đồng.
 - + Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là 18,5 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2021.
- Tại ngày 30/09/2023, Tổng nợ phải thu là 73.485 tỷ đồng tăng 6.249 tỷ đồng, tỷ trọng tăng 9,29%:
 - + Chiếm tỷ trọng cao nhất là Cho vay khách hàng (bao gồm Dự phòng) tại ngày 30/09/2023 là 95,93% và duy trì ở mức 70.490 tỷ đồng tăng 7.483 tỷ đồng, tăng 11,88% so với 31/12/2022.
 - + Các khoản phải thu chiếm 0,76% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 559 tỷ đồng tăng 1.674 tỷ đồng, giảm 74,98% so với 31/12/2022.
 - + Các khoản lãi, phí phải thu khác chiếm 3,05% trong Tổng nợ phải thu và ở mức 2.242 tỷ đồng tăng 591 tỷ đồng, tăng 35,80% so với 31/12/2022.
 - + Cho vay các TCTD khác chiếm 0%

- + Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là 11 tỷ đồng giảm 7.5 tỷ đồng, giảm 40,42%.
- **Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2022 là 105.040 tỷ đồng, tăng 7,59% so với năm 2021, trong đó:**
 - + Tiền gửi của khách hàng đạt 75.988 tỷ đồng chiếm 72%, tăng 14% so với năm 2021.
 - + Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 20.385 tỷ đồng chiếm 19% trong Tổng nợ phải trả, giảm 4,54% so với năm 2021.
 - + Phát hành giấy tờ có giá đạt 5.122 tỷ đồng chiếm 5% trong Tổng nợ phải trả, giảm 33% so với năm 2021.
 - + Các khoản nợ khác ở mức 2.278 tỷ đồng chiếm 2,17% trong Tổng nợ phải trả, tăng 21,38% so với năm 2021.
- **Tại ngày 30/09/2023, Tổng nợ phải trả là 118.503 tỷ đồng tăng 13.463 tỷ đồng, tăng 12,82%)so với 31/12/2022:**
 - + Tiền gửi của khách hàng đạt 85.851 tỷ đồng tăng 9.862 tỷ đồng, tăng 12,98%, và chiếm 72,45% trong Tổng nợ phải trả.
 - + Tiền gửi và vay các TCTD khác ở mức 19.337 tỷ đồng giảm 1.048 tỷ đồng, giảm 5,14% so với 31/12/22 và chiếm 16,32% trong Tổng nợ phải trả.
 - + Phát hành giấy tờ có giá đạt 10.111 tỷ đồng chiếm 8,53% trong Tổng nợ phải trả tăng 4.989 tỷ đồng, tăng 97,40% so với 31/12/2022.
 - + Các khoản nợ khác ở mức 3.194 tỷ đồng chiếm 2,70% trong Tổng nợ phải trả.

VietBank luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn lãi và gốc của các khoản nợ đến hạn. Tính đến thời điểm hiện tại, VietBank không có khoản nợ quá hạn.

b. Cập nhật nội dung Trái phiếu chưa đáo hạn

Bảng 53. Danh sách Trái phiếu chưa đáo hạn tại 30/09/2023

Mã Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
VBBL2128002 (VBB12101)	255.340	05 năm đầu: 7,80%/năm 02 năm cuối: 8,83%/năm	29/09/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128003 (VBB12102)	224.550	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	29/10/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128004	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham	11/11/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại

Mã Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
(VBB12103)		chiều + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiều + 3,5%/năm			sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128005 (VBB12104)	140.980	05 năm đầu: Lãi suất tham chiều + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiều + 3,5%/năm	26/11/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128006 (VBB12105)	200.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiều + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiều + 7%/năm	20/12/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2128010 (VBB12106)	90.300	05 năm đầu: Lãi suất tham chiều + 2,5%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiều + 3,5%/năm	28/12/2021	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2229001 (VBB12207)	300.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiều + 2,7%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiều + 3,5%/năm	09/02/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBBL2229002 (VBB12208)	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiều +	18/02/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể



Mã Trái phiếu	Giá trị (triệu đồng)	Lãi suất	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Điều khoản quan trọng khác
		2,7%/năm 02 năm sau: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm			từ ngày phát hành
VBB122033	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm cuối: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	16/09/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành
VBB123034 (VBB123017)	100.000	05 năm đầu: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm 02 năm cuối: Lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm	16/09/2022	7 năm	VietBank có quyền mua lại sau 02 năm kể từ ngày phát hành

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

c. Cập nhật nội dung Các khoản phải nộp theo luật định

Tổ Chức Phát Hành luôn hoàn thành đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Bảng 54. Các khoản phải nộp theo luật định (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	2.113	2.487	1.428	1.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	46.214	21.108	8.479
Thuế thu nhập cá nhân	2.350	1.917	3.146	4.839
Các loại thuế khác	2.661	-	-	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>2.661</i>	-	-	-
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	84.209	50.618	25.682	14.755

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 55. Các khoản phải nộp theo luật định (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	1.844	2.282	1.411	1.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	46.214	21.108	8.479
Thuế thu nhập cá nhân	2.356	1.822	3.049	4.658
Các loại thuế khác	2.661	-	-	-
Thuế nhà thầu	2.661	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	83.946	50.318	25.568	14.293

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

d. Cập nhật nội dung Trích lập các quỹ

Tổ Chức Phát Hành luôn thực hiện trích lập các quỹ theo đúng các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ của Ngân hàng.

Bảng 56. Số dư các quỹ (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Quỹ dự phòng tài chính	161.723	212.311	264.648	264.648
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	82.659	107.953	134.122	134.122
Tổng cộng	244.382	320.264	398.770	398.770

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 57. Số dư các quỹ (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Quỹ dự phòng tài chính	161.723	212.311	264.648	264.648
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	82.659	107.953	134.122	134.122
Tổng cộng	244.382	320.264	320.264	398.770

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

5.2.2 Cập nhật nội dung 2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

a. Cập nhật nội dung a. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 58. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến Quý III/2023
1. Chỉ tiêu về vốn					
- Vốn điều lệ	triệu đồng	4.190.199	4.776.827	4.776.827	4.776.827
- Vốn tự có	triệu đồng	6.158.725	8.146.985	8.859.874	10.253.970
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	9,35	10,25	10,16	10,72
2. Chất lượng tài sản					
- Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,5 Theo TT02	3,65 Theo TT11	4,39 Theo TT11	4,01% Theo TT11
- Tỷ lệ nợ xấu	%	1,29 Theo TT02	2,25 Theo TT11	2,47 Theo TT11	2,74% Theo TT11
- (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	48,96	49,07	57,35	56,96
- Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	95,26	95,76	95,61	96,96
3. Khả năng thanh khoản					
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,81	17,26	11,89	16,35
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	26,31	33,25	33,10	17,43
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	54,98	55,19	63,60	62,03
4. Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,38	11,54	10,93	6,52

- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,47	0,65	0,61	0,35
- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	0,76	1,60	1,75	1,12
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,37	0,52	0,49	0,28
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	5,82	9,19	8,70	5,16
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	715	1.122	1.094	694
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	5,08	6,55	8,68	8,96
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	16,45	14,91	18,55	18,59

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

Bảng 59. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến Quý III/2023
1. Chỉ tiêu về vốn					
- Vốn điều lệ	triệu đồng	4.190.199	4.776.827	4.776.827	4.776.827
- Vốn tự có	triệu đồng	6.158.695	8.146.239	8.859.873	10.258.698
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	9,35	10,05	10,16	10,72
2. Chất lượng tài sản					
- Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,5 Theo TT02	3,65 Theo TT11	4,39 Theo TT11	4,01% Theo TT11
- Tỷ lệ nợ xấu	%	1,29 Theo TT02	2,25 Theo TT11	2,47 Theo TT11	2,74% Theo TT11
- (Số dư các khoản cho	%	48,95	49,07	57,35	56,96

vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản					
- Tài sản cố sinh lời/Tổng tài sản cố nội bảng	%	95,23	95,76	95,61	96,96
3. Khả năng thanh khoản					
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,81	17,26	11,89	16,35
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	26,31	33,25	33,10	17,43
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	54,98	55,19	63,60	62,03
4. Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,38	11,52	10,83	6,52
- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,47	0,65	0,60	0,35
- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	0,76	1,60	1,75	1,12
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,37	0,52	0,48	0,28
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	5,82	9,18	8,63	5,16
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	715	1.059	1.096	694
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	5,11	6,57	3,79	8,96
- Thu nhập ròng từ hoạt	%	15,28	14,13	17,16	18,59

động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế					
-----------------------------------	--	--	--	--	--

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

5.3 Bổ sung nội dung Mục 3. Ý kiến của Tổ chức Kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ Chức Phát Hành

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng năm 2022 của VietBank được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”

Báo cáo tài chính riêng năm 2022

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”

5.4 Cập nhật nội dung 5.Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

5.4.1 Cập nhật nội dung Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:

Bảng 60. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Năm 2022		Kế hoạch Năm 2023	
		Giá trị, %	% tăng giảm so với thực hiện năm 2021	Giá trị, %	% tăng giảm so với thực hiện năm 2022
Doanh thu thuần (hoặc Doanh số cho vay đối với tổ chức tín dụng)	Tỷ đồng	1.802	21,26	2.445	35,67
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	517	2,04	768	48,57
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	6.258	8,94	6.996	11,79
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	28,7	(15,85)	31,4	9,51
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,3	(6,34)	11	32,89

Cổ tức					
--------	--	--	--	--	--

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

5.4.2 Sửa đổi nội dung c.Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ chia lợi nhuận/cổ tức nêu trên:

- Định hướng hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm với các điều kiện và dự báo nền kinh tế sẽ có sự phục hồi khởi sắc hơn, cùng các chính sách điều phối tài khóa của NHNN để hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển nền kinh tế, Vietbank sẽ đẩy mạnh tăng tốc phát triển quy mô, tiếp tục tăng cường hoạt động thu hồi và xử lý nợ, cũng như song song thực hiện các biện pháp kiểm soát, tiết giảm chi phí phù hợp để góp phần cải thiện và nâng cao Lợi nhuận, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2023 đã được HĐQT giao phó.
- Quy mô Tổng tài sản đến năm 2026 đạt mức 200.000 tỷ đồng; Huy động vốn từ 14-20% và tăng trưởng tín dụng từ 12-17% trong giai đoạn 2023-2026;
- Tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu tài sản có và tài sản nợ nhằm gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và cải thiện mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản nợ - tài sản có thông qua việc đa dạng nguồn vốn huy động. Theo đó, không tập trung quá vào nguồn vốn truyền thống, mà năng động tìm thêm các nguồn vốn có kỳ hạn dài và giá hợp lý thông qua các hình thức phát hành kỳ phiếu, trái phiếu;
- Hoàn thiện cơ chế giá vốn nội bộ công bằng và minh bạch. Triển khai phân bổ chi phí theo dòng sản phẩm, mảng hoạt động, loại SPDV theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ nhằm giúp các quyết định kinh doanh chính xác hơn để phân bổ đủ các nguồn lực cho SPDV/mảng kinh doanh nào có hiệu quả cao và giảm thiểu việc phân bổ quá nhiều nguồn lực cho các SPDV/mảng kinh doanh kém hiệu quả giảm thiểu hiệu quả tài chính của toàn Ngân hàng;
- Tập trung mở rộng thị phần, tăng trưởng quy mô tổng tài sản về số lượng cũng như chất lượng, kiểm soát nợ quá hạn (nợ nhóm 2-5) dưới mức 3,5% tổng dư nợ theo quy định;
- Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn, phát hành giấy tờ có giá;
- Hoạt động an toàn, hiệu quả, đảm bảo thanh khoản và đáp ứng đầy đủ các chỉ số theo quy định của NHNN. Khẩn trương thực hiện mô hình ICAAP (đánh giá mức độ đủ vốn) và xếp hạng ngân hàng theo quy định của NHNN;
- Chuyển dịch từ hoạt động ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số, với định hướng tập trung phát triển bán lẻ và tăng tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ. Áp dụng triệt để các tiện ích ngân hàng số nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong hoạt động của Ngân hàng;
- Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo định hướng bán lẻ, giảm sử dụng vốn vào các ngành nghề nhiều rủi ro; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng;
- Cải thiện tỷ lệ Chi phí điều hành/Tổng thu nhập thuần, tỷ trọng Chi phí lương/Tổng chi phí điều hành, từng bước nâng cao hiệu quả và hiệu suất lao động;
- Nâng cao tỷ trọng giao dịch bằng ngoại tệ (tăng huy động bằng đồng USD);
- Từng bước chuyển dịch việc phát triển khách hàng từ số lượng sang chất lượng;
- Công tác xây dựng và đánh giá kế hoạch phải gắn liền với chỉ tiêu năng suất và chất lượng hoạt động của các TTKD;

- Xây dựng và phát triển Vietbank theo định hướng Ngân hàng số, hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, có khả năng cạnh tranh tốt hơn, mang đến tiện ích vượt trội cho khách hàng;
- Hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và tăng trưởng bền vững;
- Có năng lực quản trị, điều hành tiên tiến phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực của Việt Nam cũng như của quốc tế về hoạt động ngân hàng.

Y
N
CÁ
CH

B. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sửa đổi nội dung tại Mục I. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung Bản cáo bạch

1.1. Tổ chức phát hành

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thương Tín (VietBank)

(Ông) **Dương Nhất Nguyên**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Bà) **Trần Tuấn Anh**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Bà) **Võ Nguyễn Thanh Nhiên**

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

1.2. Tổ Chức Tư Vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (HDS)

(Ông) **Nguyễn Hà Quỳnh**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán HD tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng số 01.112021/HĐTVC/ VB-HDBS ngày 15 tháng 11 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín cung cấp.

2. Cập nhật Mục II. Các nhân tố rủi ro

2.1. Cập nhật nội dung mục 1. Rủi ro về kinh tế

a. Rủi ro về môi trường kinh doanh

Theo số liệu theo Tổng Cục Thống Kê Việt Nam, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2023 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023 nhưng với xu hướng tích cực (quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,05%, quý III tăng 5,33%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,72%, đóng góp 8,03% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,19%, đóng góp 38,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,24%, đóng góp 53,34%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất lúa đông xuân và hệ thu đạt khá, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển ổn định, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 9 tháng năm 2023 tăng 3,42% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,13% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,56%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 chỉ tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,56 điểm phần trăm

vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,98%, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,51 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 6,17%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm.

Các ngành thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2023 tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,87% và mức giảm 0,05% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,04% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 8,66%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,91%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,17%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,51%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,16%; khu vực dịch vụ chiếm 42,72%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,61% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,47%; 38,49%; 41,29%; 8,75%).

Về sử dụng GDP 9 tháng năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,03% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 34,30% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 3,22%, đóng góp 19,35%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 5,79%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,19%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 46,35%.

3. Cập nhật Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

3.1. Cập nhật, bổ sung nội dung Ngành nghề kinh doanh chính trong mục 1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác – Mã ngành: 6419. Chi tiết như sau:

STT	TÊN SẢN PHẨM/DỊCH VỤ
1.	Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2.	Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: a) Cho vay; b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; c) Bảo lãnh ngân hàng; d) Phát hành thẻ tín dụng; đ) Bao thanh toán trong nước.
3.	Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
4.	Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: a) Cung ứng phương tiện thanh toán; b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
5.	Mở tài khoản: a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

STT	TÊN SẢN PHẨM/DỊCH VỤ
6.	Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
7.	Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
8.	Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
9.	Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
10.	Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp
11.	Dịch vụ môi giới tiền tệ.
12.	Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
13.	Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
14.	Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
15.	Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
16.	Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
17.	Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
18.	Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
19.	Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

3.2. Sửa đổi nội dung 2.1 Quá trình hình thành và phát triển trong mục 2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được phép hoạt động từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/12/2006 (đã được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 05/GP-NHNN ngày 24/02/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 28, ngày 28 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

3.3. Bổ sung nội dung 2.2 Các cột mốc quan trọng.

Bảng 1. Chặng đường phát triển của Vietbank

Thời gian	Sự kiện quan trọng
2022	Năm 2022, Vietbank ghi dấu ấn mới bằng nhiều thành tựu ấn tượng: <ul style="list-style-type: none"> - Tổng tài sản trên 110.000 tỷ đồng; - Vốn điều lệ gần 4.777 tỷ đồng - Nguồn nhân lực chuyên nghiệp và nhiệt huyết 2.517 CBNV - Mạng lưới hoạt động 118 Trung tâm kinh doanh trên toàn quốc. - Hàng trăm sản phẩm dịch vụ phục vụ hàng triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp

3.4. Bổ sung nội dung 2.4 Các giải thưởng

Bảng 2. Các danh hiệu & phần thưởng cao quý VietBank được trao trong thời gian qua

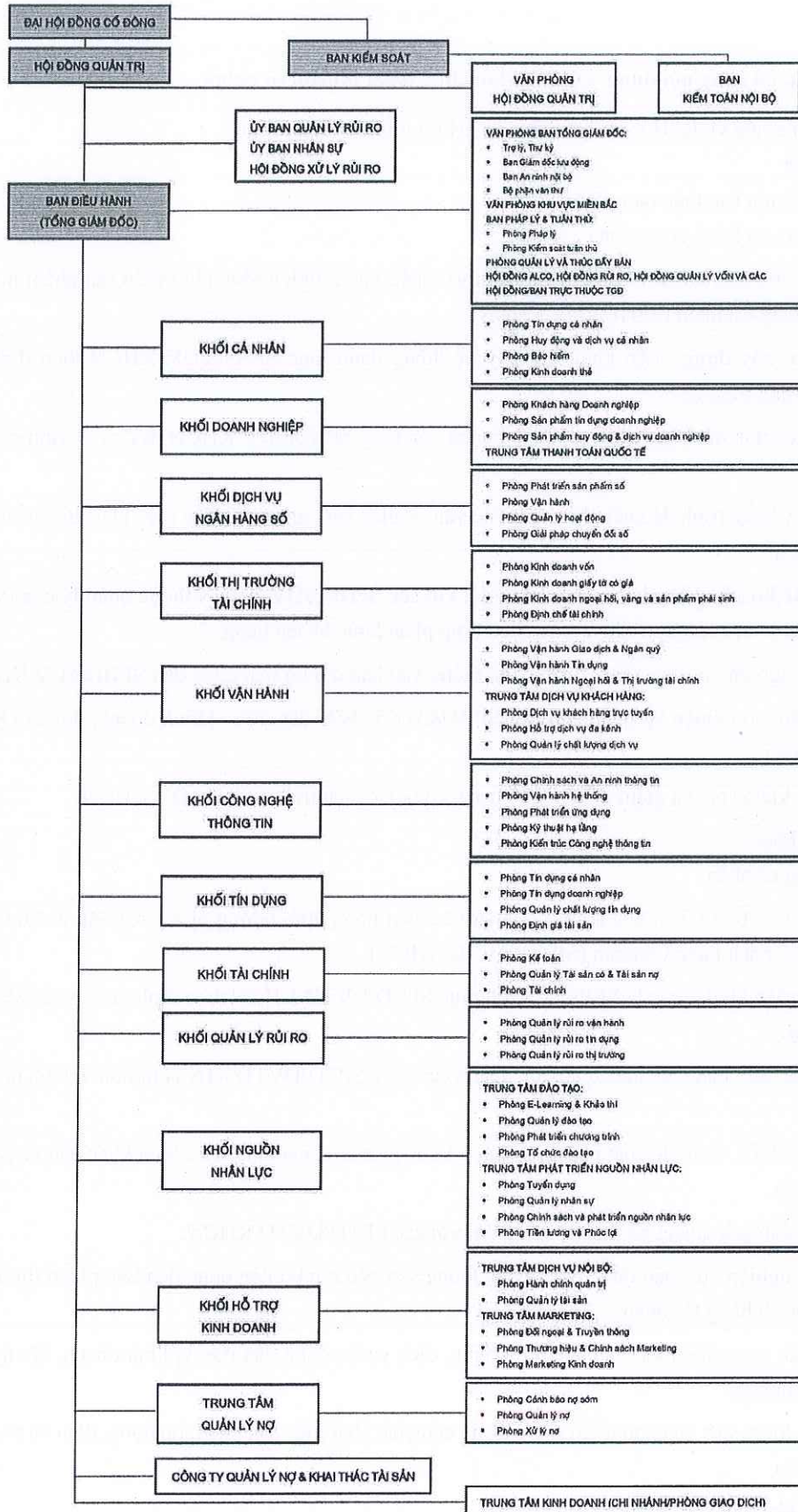
Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
2021	Bảng xếp hạng VNR500 năm 2020 – Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2020.	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	TOP 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tin và Dùng Việt Nam Năm 2020 - “Ngân hàng bán lẻ uy tín”.	Kết quả do độc giả ấn phẩm Tư vấn & Tiêu dùng - Thời báo Kinh Tế Việt Nam bình chọn.
	Bảng xếp hạng PROPFIT500 năm 2021 – Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tối nhất Việt Nam 2021.	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Giải thưởng Thương hiệu mạnh 2021	Thời báo kinh tế
2022	Bảng xếp hạng FAST 500 - Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam năm 2022	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Giải thưởng Thương hiệu mạnh 2022.	Thời báo kinh tế
	TOP 500 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2022 (VBE 500).	Báo đầu tư và Viet Research
	Bảng xếp hạng VNR500 - Top 50 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2022	Vietnam Report và Báo VietnamNet
2023	Hàng Việt tốt vì quyền lợi người tiêu dùng 2023	TT Bảo vệ người tiêu dùng
	Bảng xếp hạng FAST 500 - Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam năm 2023	Vietnam Report và Báo VietnamNet
	Nhãn hiệu cạnh tranh 2023	Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam

Năm	Giải thưởng	Cơ quan cấp
	Thương hiệu mạnh – Phát triển bền vững 2023	Thời báo Kinh Tế
	Ngân hàng Việt Nam tiêu biểu – Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng	Hiệp hội ngân hàng VN, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán VN
	Giải Asia Pacific Enterprise Award - APEA 2023	Biên tập Báo Đầu tư; Cộng đồng Cổ vấn tài chính Việt Nam (VWA) và Diễn đàn Cấp cao Cổ vấn tài chính Việt Nam 2023 - Vietnam Wealth Advisor Summit (VWAS).
	TOP 100 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2023 (VBE 500)	Viet Research, Báo đầu tư
	TOP 10 Ngân hàng làm việc tốt nhất Việt Nam 2023 (quy mô dưới 10.000 CBNV)	Viet Research, Báo đầu tư

3.5. Cập nhật Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

3.5.1. Sửa đổi Hình 2. Cơ cấu Quản trị của Tổ Chức Phát Hành

Hình 2. Cơ cấu Quản trị của Tổ Chức Phát Hành



3.5.2. Cập nhật, bổ sung nội dung 4.6 Các khối chức năng tại Hội sở chính

Đối với các Khối nghiệp vụ tại Hội sở: bao gồm 11 (Mười một) Khối như sau:

▪ Khối Cá nhân

Đơn vị trực thuộc Khối Cá nhân bao gồm:

a) Phòng Huy động và Dịch vụ cá nhân

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Cá nhân về chiến lược, định hướng phát triển sản phẩm huy động, dịch vụ Khách hàng Cá nhân (SPHĐ&DV KHCN).
- Nghiên cứu, xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục SPHĐ&DV KHCN theo định hướng của VietBank trong từng kỳ.
- Quản lý, theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng SPHĐ&DV KHCN từ đơn vị kinh doanh đến toàn hàng.
- Tham mưu ý kiến, trình đề xuất phê duyệt các vấn đề phát sinh ngoại lệ, điều kiện khác biệt về chính sách giá theo quy định.
- Xây dựng kế hoạch quảng bá truyền thông đối với các SPHĐ&DV KHCN thuộc quản lý của P. SPHĐ&DV KHCN, triển khai chương trình/sự kiện theo từng phân khúc khách hàng.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến SPHĐ&DV KHCN.
- Phối hợp đào tạo nghiệp vụ liên quan đến SPHĐ&DV KHCN đến đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển SPHĐ&DV KHCN.
- Chức năng khác.

b) Phòng Tín dụng cá nhân

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Cá nhân về chiến lược, định hướng phát triển Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân (SPTD/DVTD KHCN).
- Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục SPTD/DVTD KHCN theo định hướng của VietBank trong từng thời kỳ.
- Quản lý, theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng SPTD/DVTD KHCN từ đơn vị kinh doanh đến toàn hàng.
- Tham mưu ý kiến, trình đề xuất phê duyệt các vấn đề phát sinh ngoại lệ, điều kiện khác biệt về chính sách giá theo quy định.
- Xây dựng kế hoạch quảng bá truyền thông đối với các SPTD/DVTD KHCN.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân.
- Phối hợp đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng đến đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng Khách hàng Cá nhân.
- Chức năng khác.

c) Phòng Bảo hiểm

- Quản lý và phát triển sản phẩm dịch vụ bảo hiểm (bao gồm Nhân thọ và Phi nhân thọ).
- Tìm kiếm đối tác bảo hiểm, phân tích và đánh giá cơ hội liên kết.

- Xây dựng mô hình/chính sách, triển khai hợp tác nghiệp vụ Bancassurance.
- Huấn luyện và đào tạo kiến thức sản phẩm, kỹ năng mềm tư vấn bảo hiểm.
- Xử lý thông tin và phản hồi của khách hàng về sản phẩm, chất lượng dịch vụ, bồi thường...
- Tổ chức, phối hợp tổ chức cùng đơn vị đối tác các chương trình, chiến dịch bán hàng, thu hút khách hàng, thúc đẩy bán bảo hiểm.
- Xây dựng hệ thống báo cáo theo dõi kết quả kinh doanh, đánh giá năng suất kinh doanh, đối chiếu số liệu từ các nguồn.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm dịch vụ bảo hiểm (bao gồm Nhân thọ và Phi nhân thọ).
- Chức năng khác.

d) Phòng Kinh doanh thẻ

- Quản lý và phát triển kinh doanh thẻ và các sản phẩm số.
- Quản lý, phát triển kênh phân phối.
- Quản lý và phát triển, quản lý Đơn vị Chấp nhận thanh toán (ĐVCNTT).
- Quản lý hình ảnh, thương hiệu.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kiến thức sản phẩm dịch vụ thẻ và sản phẩm số đến Đơn vị kinh doanh, đội ngũ bán hàng.
- Xây dựng hệ thống báo cáo theo dõi kết quả kinh doanh, đánh giá năng suất kinh doanh.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thẻ.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc Khối Doanh nghiệp bao gồm:

a) Phòng Khách hàng Doanh nghiệp

- Xây dựng, triển khai, quản lý các chính sách chăm sóc và phát triển KHDN.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển KHDN.
- Quản lý các hoạt động liên kết, bao gồm cả các hoạt động liên kết đối tác phi ngân hàng.
- Cung cấp giải pháp hiệu quả tài chính trọn gói cho Khách hàng doanh nghiệp.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác chăm sóc và phát triển KHDN.
- Chức năng khác.

b) Phòng Sản phẩm tín dụng doanh nghiệp

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN.
- Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN.
- Quản lý và phát triển sản phẩm tài trợ thương mại.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng KHDN.
- Phối hợp với Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm tín dụng, dịch vụ tín dụng đến TTKD, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.

- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển Sản phẩm tín dụng và dịch vụ tín dụng doanh nghiệp.
- Chức năng khác.
- c) Phòng Sản phẩm huy động và dịch vụ doanh nghiệp
 - Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển sản phẩm huy động, dịch vụ KHDN.
 - Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục sản phẩm huy động, dịch vụ KHDN.
 - Hướng dẫn nghiệp vụ, soạn thảo, quản lý hệ thống văn bản nội bộ liên quan đến sản phẩm huy động, dịch vụ KHDN.
 - Phối hợp với Trung tâm Đào tạo đào tạo nghiệp vụ, Sản phẩm huy động, dịch vụ đến TTKD, đội ngũ bán hàng, đội ngũ tác nghiệp.
 - Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển Sản phẩm huy động và dịch vụ KHDN.
 - Chức năng khác.
- d) Trung tâm thanh toán quốc tế
 - Tham mưu cho Ban Lãnh đạo Khối Doanh nghiệp về chiến lược, định hướng phát triển thanh toán quốc tế.
 - Xây dựng quy trình nghiệp vụ thanh toán quốc tế, thanh toán chuyển tiền trong nước.
 - Đầu mối kiểm tra và thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế.
 - Quản lý hoạt động thanh toán quốc tế.
 - Quản lý việc sử dụng hệ thống Swift tại Trung tâm thanh toán quốc tế.
 - Quản lý việc sử dụng tài khoản Nostro quốc tế.
 - Xây dựng, triển khai, quản lý hệ thống danh mục sản phẩm dịch vụ liên quan đến thanh toán quốc tế
 - Hỗ trợ tư vấn khách hàng xuất nhập khẩu của TTKD đối với các nghiệp vụ liên quan.
 - Tư vấn bán hàng FX sales.
 - Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thanh toán quốc tế.
 - Chức năng khác.

▪ **Khối Dịch vụ Ngân hàng số**

Đơn vị trực thuộc Khối Dịch vụ Ngân hàng số bao gồm:

a) Phòng Phát triển sản phẩm số

- Đầu mối nghiên cứu sản phẩm chuyển đổi số tại Khối Dịch vụ Ngân hàng số; tiếp nhận các yêu cầu sản phẩm, dịch vụ truyền thống sang sản phẩm số.
- Xây dựng mô tả thiết kế giao diện người dùng theo chuẩn (UI/UX) trên nền tảng Mobile app, website và Internet banking; khác...giúp người dùng dễ dàng thao tác.
- Triển khai công cụ phát triển khách hàng mới qua kênh digital (mạng xã hội) song song kênh phân phối truyền thống VietBank.
- Hợp tác và liên kết các tổ chức trung gian thanh toán, các Công ty Fintech trong và ngoài nước để gia tăng tiện ích sản phẩm, dịch vụ thanh toán số đa dạng, tăng khai thác khách hàng bán chéo, tiết kiệm chi phí và nguồn lực của VietBank.
- Phối hợp với Trung tâm Marketing xây dựng công cụ truyền thông số phù hợp với nhu cầu của khách hàng khi ra mắt sản phẩm công nghệ mới.

- Nghiên cứu và triển khai thanh toán thẻ công nghệ cao (như giao dịch rút tiền bằng QR Code, Passcode) thay cho rút tiền từ thẻ vật lý hiện nay; thanh toán thẻ công nghệ cao dựa trên nền tảng công nghệ thanh toán như Apple Pay, Google Pay, Android Pay;... và thanh toán các dịch vụ công như thẻ không tiếp xúc, thẻ thanh toán NFC, thẻ thanh toán Mifare, v.v...
- Tập trung nghiên cứu phát triển các giải pháp chuyển đổi số hóa các sản phẩm và dịch vụ trên kênh Mobile app, và Internet dành cho KHCCN, SME và doanh nghiệp đồng nhất (Omni channel). Tập trung cung cấp trải nghiệm người dùng và thu hút khách hàng mới phát triển Smart Account (mở tài khoản Online), Smart eSaving (gửi tiết kiệm Online), Smart Loan (vay tiêu dùng nhỏ lẻ, thẻ Online), Smart card (thẻ ảo), Smart Payment (thanh toán thông minh), Digital Marketing (tiếp thị số).
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển sản phẩm số.
- Chức năng khác.

b) Phòng Vận hành

- Quản lý phát triển dịch vụ Thẻ trên core thẻ.
- Phối hợp giám sát hệ thống Thẻ, Camera ATM.
- Sản xuất thẻ.
- Vận hành Ngân hàng số liên quan đến Digital Channel/ Agency Banking/v.v...
- Đầu mối trao đổi và phối hợp với Khối CNTT, các Đơn vị khác của Ngân hàng, các đối tác cung cấp hệ thống thẻ, các Tổ chức chuyển mạch thẻ, các Tổ chức trung gian thanh toán thực hiện việc kết nối, tích hợp hệ thống.
- Phối hợp các đối tác/ phòng ban liên quan, thực hiện triển khai, cài đặt và lắp đặt thiết bị chấp nhận thanh toán (ATM, CDM, Kios, POS/mPOS) theo kế hoạch trên toàn hệ thống.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành Ngân hàng số.
- Chức năng khác.

c) Phòng Quản lý hoạt động

- Xây dựng, kiểm soát công tác hạch toán, kế toán các hoạt động nghiệp vụ Thẻ và ngân hàng số của Khối Dịch vụ Ngân hàng số.
- Kiểm soát giao dịch Thẻ và Ngân hàng số.
- Quản lý nghiệp vụ phát hành và giao nhận thẻ và PIN.
- Kiểm soát nghiệp vụ xử lý yêu cầu về hoạt động thẻ/Ngân hàng số trên toàn hệ thống.
- Đề xuất cải tiến các quy trình vận hành truyền thống qua quy trình số hóa.
- Hướng dẫn nghiệp vụ, đào tạo và hỗ trợ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý hoạt động Thẻ, ngân hàng số.
- Chức năng khác.

d) Phòng Giải pháp chuyển đổi số

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Khối hoạch định kế hoạch phát triển giải pháp Ngân hàng số hàng năm trên cơ sở phù hợp với định hướng và chiến lược chung của VietBank trên nền tảng Digital Transformation: Digital In, Digital Out và Digital Hub dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại như: AI, RPA, eKYC, Robotic, Blockchain, Cloud, Chatbox.
- Phát triển Front-end Mobile app/Web/Internet/Agency banking/v.v... theo tiêu chuẩn UI/UX giúp người dùng trải nghiệm các sản phẩm và dịch vụ được mượt mà, nhanh chóng.

- Phát triển Back-end quản trị vận hành Mobile app/Web/Internet/Agency banking/v.v...: Thiết kế quản lý và kết nối giữa front-end với hệ thống cơ sở dữ liệu thông qua phối hợp cùng Khối CNTT.
- Quản lý, phát triển và vận hành tất cả các nền tảng số trên nền tảng Mobile app, Web, và Internet banking...
- Phối hợp cùng các bên thứ ba và Khối CNTT nghiên cứu xây dựng cấu trúc phân tích cơ sở dữ liệu, phân tích hành vi người dùng để phân loại khách hàng, phân loại người dùng sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng trên các kênh Ngân hàng số, để giúp các Khối kinh doanh chào bán sản phẩm phù hợp đúng đối tượng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác chuyển đổi số.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Thị trường tài chính**

Đơn vị trực thuộc Khối Thị trường tài chính bao gồm:

a) Phòng Kinh doanh giấy tờ có giá

- Kinh doanh và Đầu tư (bao gồm cả các sản phẩm phái sinh có liên quan) Trái phiếu chính phủ/Trái phiếu chính phủ bảo lãnh/Trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao khác (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp).
- Kinh doanh và đầu tư giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng.
- Phát hành Giấy tờ có giá gồm: Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu thường và các giấy tờ có giá khác của VietBank.
- Kinh doanh và đầu tư các sản phẩm phái sinh liên quan đến các sản phẩm thuộc chức năng của Phòng Kinh doanh giấy tờ có giá.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh và đầu tư các loại Trái phiếu chính phủ và Giấy tờ có giá của các TCTD.
- Chức năng khác.

b) Phòng Kinh doanh vốn

- Điều hòa thanh khoản thực tế trong ngày (không bao gồm quản lý các tỷ lệ đảm bảo theo quy định Ngân hàng nhà nước).
- Kinh doanh vốn trên thị trường Liên ngân hàng.
- Kiểm soát độc lập tất cả các giao dịch Khối Thị trường tài chính liên quan đến các rủi ro đã nhận biết được (Rủi ro đối tác, rủi ro tín dụng); nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xây dựng các sản phẩm tài chính, bao gồm không giới hạn các loại sản phẩm tài chính thuộc chức năng nghiệp vụ Khối Thị trường tài chính.
- Thực hiện tính toán phân bổ hạn mức rủi ro đối tác và các hạn mức rủi ro liên quan khác cho các nghiệp vụ kinh doanh trong Khối, đảm bảo duy trì tổng hạn mức trong giới hạn cho phép được phân bổ và phối hợp với các Khối/Phòng/Ban Hội sở (Phòng Quản lý tài sản nợ, tài sản có; Phòng Quản lý rủi ro thị trường; Phòng Quản lý chất lượng tín dụng,...) để đảm bảo duy trì hệ số CAR toàn hàng định kỳ theo quy định.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kinh doanh và đầu tư.
- Chức năng khác.

c) Phòng Kinh doanh ngoại hối, Vàng & Sản phẩm phái sinh

- Quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng.
- Kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng.
- Kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh trên thị trường tài chính.
- Quản lý và kinh doanh vàng theo quy định của NHNN.

- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng, kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh với khách hàng, trên thị trường tài chính.
- Chức năng khác.

d) Phòng Định chế tài chính

- Xác định và xây dựng kế hoạch phát triển đối tác định chế tài chính (FI) ngân hàng và phi ngân hàng trong nước và ngoài nước.
- Thiết lập và triển khai các hoạt động hợp tác và liên kết với đối tác FI.
- Quản lý các hạn mức đã cấp cho và được cấp bởi các đối tác FI.
- Đánh giá hiệu quả hợp tác.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển đối tác định chế tài chính (FI) ngân hàng và phi ngân hàng.
- Nâng cao hình ảnh và thương hiệu Vietbank trên thị trường trong và ngoài nước thông qua việc mở rộng và phát triển mối quan hệ hợp tác với các định chế tài chính quốc tế và khu vực.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Vận hành**

Đơn vị trực thuộc Khối Vận hành bao gồm:

a) Phòng Vận hành Giao dịch & Ngân quỹ

- Quản lý hoạt động giao dịch và ngân quỹ tại tất cả các kênh.
- Thực hiện mô hình thanh toán tập trung; Sử dụng, theo dõi, đối chiếu, xử lý sai biệt (nếu có), giao nhận số phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của VietBank tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác trong nước; Quản lý tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng khác trong nước tại VietBank.
- Thực hiện dịch vụ thu chi hộ với các đối tác lớn.
- Kiểm soát các hoạt động ngân quỹ và giao dịch.
- Điều chuyển vốn nội bộ (tiền mặt, chuyển khoản) và quản lý giao nhận tiền mặt với NHNN và các TCTD khác; quản lý công tác an toàn kho quỹ.
- Báo cáo nội bộ và cơ quan Nhà nước.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động ngân quỹ và giao dịch.
- Chức năng khác.

b) Phòng Vận hành Tín dụng

- Xây dựng quy định, quy trình nghiệp vụ để quản lý các giao dịch về tiền trong công tác tín dụng.
- Đào tạo, hướng dẫn kênh phân phối thực hiện thống nhất các quy định, quy trình để quản lý các giao dịch về tiền trong công tác tín dụng.
- Thực hiện giải ngân đối với tất cả các khoản vay hoặc các khoản vay có giá trị do Tổng Giám đốc quyết định trong từng thời kỳ; kiểm soát việc phát hành tất cả thư bảo lãnh.
- Tổ chức thực hiện, kiểm soát nghiệp vụ quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo.
- Tổ chức thực hiện nghiệp vụ pháp lý chứng từ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành tín dụng.
- Chức năng khác.

c) Phòng Vận hành Ngoại hối & Thị trường tài chính

- Xây dựng quy định, quy trình nghiệp vụ để xử lý giao dịch ngoại hối và thị trường tài chính.
- Xử lý các giao dịch tiền tệ.
- Kiểm soát các giao dịch về ngoại hối và thị trường tài chính.
- Quản lý hồ sơ giao dịch.
- Quản lý, theo dõi, đối chiếu, giao nhận sổ phụ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của VietBank tại các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước tại VietBank.
- Báo cáo nội bộ và báo cáo NHNN.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kiểm soát, xử lý các giao dịch về ngoại hối và thị trường tài chính.
- Chức năng khác.

d) Trung tâm Dịch vụ khách hàng

(i) Phòng Dịch vụ khách hàng trực tuyến

- Tổ chức, quản lý, vận hành tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank
- Tổ chức giao tiếp Khách hàng qua tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank
- Tổ chức và xử lý các nghiệp vụ qua tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank theo quy trình và theo yêu cầu của Khách hàng
- Triển khai hoạt động bán hàng chủ động qua tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành hệ thống tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank
- Chức năng khác

(ii) Phòng Hỗ trợ dịch vụ đa kênh

- Xây dựng và tổ chức kiểm soát chất lượng dịch vụ cung cấp đến khách hàng qua tổng đài đa kênh (Hotline, email, webchat, messenger facebook, zalo,...) của Vietbank
- Hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cán bộ nhân viên của Trung tâm Dịch vụ khách hàng
- Phân tích dữ liệu nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng
- Xây dựng, cải tiến, giám sát hệ thống tổng đài đa kênh nhằm nâng cao hiệu quả vận hành
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác hỗ trợ dịch vụ đa kênh
- Chức năng khác

(iii) Phòng Quản lý chất lượng dịch vụ

- Quản lý chất lượng dịch vụ khách hàng
- Quản lý việc thực hiện 5S trên toàn hệ thống
- Xây dựng, thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo các yêu cầu của ISO 9001
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý chất lượng dịch vụ
- Chức năng khác

▪ **Khối Công nghệ thông tin**

a) Phòng Chính sách và An ninh thông tin

- Xây dựng, quản lý, giám sát các chính sách, quy định liên quan đến công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn NHNN và thông lệ quốc tế.
- Công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng khác.

b) Phòng Vận hành hệ thống

- Vận hành Corebanking
- Vận hành hệ thống Thẻ và ngân hàng số.
- Quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu.
- Hỗ trợ CNTT
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành Corebanking, vận hành hệ thống và ngân hàng số, quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu
- Chức năng khác.

c) Phòng Phát triển ứng dụng

- Nghiên cứu và tư vấn giải pháp.
- Phát triển ứng dụng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin.
- Chức năng khác.

d) Phòng Kỹ thuật hạ tầng

- Triển khai hạ tầng.
- Trung tâm dữ liệu.
- Công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác triển khai hạ tầng, quản trị hệ thống tại trung tâm dữ liệu, công tác an toàn và bảo mật thông tin toàn Ngân hàng.
- Chức năng khác.

e) Phòng Kiến trúc công nghệ thông tin

- Nghiên cứu và tư vấn giải pháp.
- Quản lý các dự án công nghệ thông tin.
- Kiểm soát chất lượng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác nghiên cứu và tư vấn giải pháp CNTT, quản lý các dự án công nghệ thông tin.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Tín dụng**

a) Phòng Định giá tài sản

- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình, hướng dẫn liên quan đến nghiệp vụ thẩm định giá tài sản đảm bảo.

- Tuyển dụng và đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá cho toàn hệ thống VietBank.
- Thẩm định và phê duyệt kết quả định giá tài sản.
- Đầu mối hợp tác với các đối tác bên ngoài để thực hiện chức năng thẩm định giá tài sản.
- Quản lý và giám sát toàn bộ hoạt động thẩm định giá tài sản trong toàn hệ thống VietBank.
- Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác định giá tài sản trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

b) Phòng Tín dụng doanh nghiệp

- Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động cấp tín dụng theo quy định của VietBank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
- Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Vietbank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
- Xây dựng quy định/quy trình liên quan đến hoạt động thẩm định.
- Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thẩm định phê duyệt các hồ sơ liên quan đến khách hàng.
- Chức năng khác.

c) Phòng Tín dụng cá nhân

- Thẩm định các hồ sơ liên quan đến hoạt động cấp tín dụng theo quy định của VietBank để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.
- Xây dựng quy định, quy trình liên quan đến hoạt động thẩm định/tái thẩm định.
- Tổ chức các phiên họp, lập biên bản phán quyết cấp tín dụng ghi nhận ý kiến của Hội đồng tín dụng cấp cao/Hội đồng tín dụng/Ban tín dụng Hội sở/Chuyên gia phê duyệt về các hồ sơ tín dụng.
- Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác thẩm định/tái thẩm định/phê duyệt các hồ sơ liên quan đến khách hàng.
- Chức năng khác.

d) Phòng Quản lý chất lượng tín dụng

- Rà soát, xây dựng, cập nhật các chính sách tín dụng, quy trình, quy định về cấp tín dụng phù hợp theo quy định của Vietbank và NHNN trong từng thời kỳ.
- Đánh giá chất lượng phê duyệt của các cấp được phân quyền phán quyết cấp tín dụng, tình hình ĐVKD tuân thủ phê duyệt sau cho vay.
- Kiểm soát chất lượng tín dụng của khoản vay lớn.
- Xây dựng, cải tiến các chương trình phần mềm đáp ứng nhu cầu quản lý chất lượng tín dụng, xem xét cấp tín dụng tại Vietbank.
- Xây dựng, cải tiến chương trình xếp hạng tín dụng làm căn cứ để xem xét cấp tín dụng theo quy định Vietbank

và NHNN trong từng thời kỳ.

- Chịu trách nhiệm kiểm soát, quản lý rủi ro hoạt động của Phòng và đảm bảo mọi nghiệp vụ của Phòng phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý chất lượng hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

▪ **Khối Tài Chính**

a) Phòng kế toán

- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý, hướng dẫn công tác kế toán tài chính của Ngân hàng.
- Thực hiện công tác kế toán tài chính của Ngân hàng.
- Quản lý các tài khoản tiền gửi của Hội sở tại NHNN và các TCTD khác trong nước.
- Kiểm tra việc thực hiện hệ thống, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán theo đúng quy định.
- Kiểm soát và đánh giá lãi/lỗ hoạt động kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vốn, hoạt động khác Khối thị trường tài chính
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kế toán.
- Chức năng khác.

b) Phòng Quản lý Tài sản có và Tài sản nợ

- Quản lý vốn tự có, kế hoạch vốn
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý và giám sát hiệu quả bảng cân đối kế toán.
- Thực hiện công tác quản lý tài sản Có - tài sản Nợ.
- Xây dựng và vận hành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP).
- Phân tích, dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính tiền tệ; phân tích dữ liệu, mô hình tài chính; phân tích ngành ngân hàng, đánh giá tác động các thay đổi chính sách của Ngân hàng Nhà nước; dự báo chiến lược.
- Thư ký Hội đồng ALCO.
- Thư ký Hội đồng Quản lý vốn.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý tài sản Có - tài sản Nợ.
- Chức năng khác.

c) Phòng Tài chính

- Kế hoạch tài chính, ngân sách: xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển của VietBank trong từng thời kỳ.
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình để quản lý, hướng dẫn công tác kế toán quản trị và công tác kế hoạch của Ngân hàng.
- Quản lý kiểm soát chi phí, kiểm soát an toàn tài chính.
- Thực hiện công tác báo cáo kế toán quản trị, công tác kế hoạch của Ngân hàng.
- Xây dựng, hướng dẫn hạch toán, hướng dẫn lập báo cáo kế toán quản trị cho các Khối kinh doanh, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn các Khối kinh doanh; Tham mưu điều tiết kế hoạch kinh doanh VietBank theo định hướng, đảm bảo hiệu quả và an toàn.

- Quản lý BSM, tối ưu NIM, ROA, ROE; Quản trị tài chính, chính sách, dự án.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác kế toán quản trị của VietBank.
 - Chức năng khác.
- **Khối Quản lý rủi ro**
- a) Phòng Quản lý rủi ro vận hành
- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro vận hành/rủi ro hoạt động.
 - Tham mưu cho Ban Điều hành, Hội đồng rủi ro về quản lý rủi ro vận hành.
 - Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm, ghi nhận và theo dõi chỉnh sửa, khắc phục lỗi tác nghiệp đối với các mảng hoạt động phát sinh nhiều rủi ro vận hành.
 - Thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động quản lý rủi ro vận hành.
 - Đầu mối thực hiện công tác phòng, chống rửa tiền.
 - Chức năng khác.
- b) Phòng Quản lý rủi ro tín dụng
- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro tín dụng.
 - Đề xuất, tham mưu cho Hội đồng rủi ro và Ban Điều hành liên quan đến chính sách quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng.
 - Theo dõi trạng thái rủi ro tín dụng.
 - Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm đối với hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.
 - Tham mưu trong việc xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro theo quy định của Pháp luật.
 - Chức năng khác.
- c) Phòng Quản lý rủi ro thị trường
- Xây dựng và triển khai bộ khung quản lý rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.
 - Tham mưu cho Ban Điều hành, Hội đồng rủi ro về quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tập trung đối với hoạt động tự doanh, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.
 - Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm đối với hoạt động có yếu tố rủi ro thị trường.
 - Thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động quản lý rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản.
 - Tham mưu trong việc xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro theo quy định của Pháp luật.
 - Chức năng khác.
- **Khối Nguồn nhân lực**
- a) Trung tâm đào tạo
- i) Phòng E-learning & khảo thí
- Thiết kế và xây dựng bài giảng E-learning.
 - Vận hành hệ thống E-learning và học Online.
 - Quản lý ngân hàng đề thi.
 - Quản lý hệ thống sát hạch và vận hành các kỳ thi.
 - Quản lý phòng máy tính.

- Quản lý và xử lý các phần mềm, phần cứng và công nghệ phục vụ cho công tác đào tạo.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác vận hành hệ thống E-learning và khảo thí.
- Chức năng khác.

ii) Phòng Quản lý đào tạo

- Triển khai thực hiện các chương trình đào tạo theo kế hoạch hàng năm được phê duyệt.
- Quản lý hợp đồng đào tạo nội bộ.
- Quản lý hồ sơ học viên.
- Quản lý dữ liệu về kết quả học tập, thi của học viên.
- Phối hợp với Phòng Nhân sự đánh giá năng lực nhân viên.
- Giải quyết thủ tục bồi hoàn liên quan đào tạo.
- Quản lý tài sản của Trung tâm đào tạo.
- Kế toán thu chi.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý đào tạo.
- Chức năng khác.

iii) Phòng Phát triển chương trình

- Xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn, trung và dài hạn.
- Phân tích nhu cầu đào tạo.
- Thiết kế chương trình, thẩm định, đánh giá và chỉnh sửa hoàn thiện chương trình.
- Giảng dạy tại lớp.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển chương trình đào tạo.
- Chức năng khác.

iv) Phòng Tổ chức đào tạo

- Tổ chức lớp học.
- Quản lý lớp học.
- Liên lạc giảng viên và học viên.
- Phụ trách các công tác hậu cần phục vụ cho lớp học.
- Thống kê phiếu đánh giá, lập báo cáo về khóa học.
- Thực hiện bản tin nội bộ.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác tổ chức đào tạo.
- Chức năng khác.

b) Trung tâm phát triển nguồn nhân lực

i) Phòng Tuyển dụng

- Tìm và quản lý nguồn tuyển.
- Tuyển dụng nhân sự.
- Chức năng khác.

ii) Phòng Quản lý nhân sự

- Quản lý nhân sự.
 - Đánh giá nhân sự.
 - Quan hệ lao động.
 - Chức năng khác.
- iii) Phòng Chính sách và phát triển nguồn nhân lực
- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.
 - Xây dựng và quản lý hồ sơ tổ chức toàn hàng.
 - Chức năng khác.
- iv) Phòng Tiền lương và Phúc lợi
- Xây dựng và triển khai quy chế lương, thưởng, phúc lợi.
 - Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân sự.
 - Chức năng khác.
- **Khối Hỗ trợ kinh doanh**
- a) Trung tâm dịch vụ nội bộ
- i) Phòng Hành chính quản trị
- Công tác Lễ tân, khánh tiết
 - Công tác Hành chính Quản trị.
 - Công tác An ninh - An Toàn.
 - Công tác Mua sắm - Quản lý hợp đồng.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác hành chính quản trị.
 - Chức năng khác.
- ii) Phòng Quản lý tài sản
- Công tác Phát triển mạng lưới.
 - Công tác Xây dựng cơ bản.
 - Công tác Quản lý tài sản cố định (không phải bất động sản).
 - Công tác Quản lý bất động sản và văn phòng.
 - Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý tài sản, xây dựng cơ bản và phát triển mạng lưới.
 - Chức năng khác.
- b) Trung tâm Marketing
- i) Phòng Đối ngoại và truyền thông
- Xây dựng quy định, tổ chức và quản lý công tác phát ngôn chính thức của VietBank.
 - Quản lý và phát triển mối quan hệ với các cơ quan thông tấn báo chí, truyền hình, phát thanh,...
 - Xây dựng, cập nhật quy định xử lý khủng hoảng thông tin và tham gia xuyên suốt trong quá trình xử lý khủng hoảng thông tin.
 - Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối ngoại và quan hệ công chúng.
 - Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động truyền thông đối nội và tham gia vào tiến

trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp cho VietBank.

- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các chiến dịch quảng cáo của VietBank trên mọi kênh tương tác.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các sự kiện cấp ngân hàng của VietBank.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác truyền thông và quan hệ công chúng.
- Chức năng khác.

ii) Phòng Thương hiệu và Chính sách Marketing

- Xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu của VietBank.
- Quản lý hình ảnh, thương hiệu VietBank trên toàn hệ thống và tại mọi điểm tiếp xúc với khách hàng.
- Thiết kế hình ảnh, thương hiệu VietBank.
- Xây dựng các chính sách, quy chuẩn, quy trình Marketing.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động Marketing.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch Marketing tổng thể và quản lý kế hoạch chi phí Marketing của Trung tâm.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác phát triển thương hiệu và hoạt động Marketing của VietBank.
- Chức năng khác.

iii) Phòng Marketing kinh doanh

- Tổ chức công tác Nghiên cứu thị trường và Thấu hiểu khách hàng.
- Tổ chức công tác đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với các sản phẩm dịch vụ của VietBank.
- Tư vấn các giải pháp Marketing hướng đến khách hàng cho các Khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách, sản phẩm, dịch vụ phù hợp... đáp ứng nhu cầu và mong muốn của khách hàng.
- Xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện tất cả các chiến dịch Marketing trên toàn hệ thống nhằm hỗ trợ kinh doanh.
- Phối hợp với các khối kinh doanh nhằm xây dựng các chính sách khách hàng thân thiết.
- Tổ chức hoạt động Marketing kỹ thuật số trên toàn hệ thống.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác Marketing trên toàn hệ thống nhằm hỗ trợ kinh doanh.
- Chức năng khác.

▪ **Trung tâm Quản lý nợ**

a) Phòng Cảnh báo nợ sớm

- Thực hiện công tác Cảnh báo nợ sớm, nhận diện các khoản nợ có vấn đề và theo dõi việc khắc phục nợ quá hạn.
- Rà soát pháp lý và cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ quá hạn.
- Phối hợp đánh giá và tái thẩm định các khoản nợ quá hạn.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác cảnh báo nợ sớm.
- Chức năng khác.

b) Phòng Quản lý nợ

- Tham gia xây dựng các hướng dẫn về quản lý nợ, xử lý và thu hồi nợ.

- Thực hiện quản lý nợ, xử lý và thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu.
- Thực hiện việc quản lý nợ, vận hành chiến lược và công cụ nhắc, thu hồi nợ của Trung tâm Quản lý nợ
- Xây dựng chính sách, quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý nợ.
- Phối hợp đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét miễn, giảm lãi cho khách hàng.
- Thực hiện các thủ tục mua bán nợ cho Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), các đối tác khác và hoạt động cản trừ nợ cho Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý, xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

c) Phòng xử lý nợ

- Xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống thông qua các biện pháp: Thực hiện nhắc nợ khách hàng thanh toán nợ trong hạn, quá hạn thông qua các công cụ nhắc nợ; Đôn đốc khách hàng trả nợ, tìm các giải pháp để xử lý, yêu cầu khách hàng trả nợ; Tìm các giải pháp để xử lý khoản nợ quá hạn thông qua việc thương lượng; Công tác thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm; Khởi kiện và tham gia tố tụng tại tòa án; Tham gia thi hành án nhằm xử lý tài sản bảo đảm theo bản án; Công tác tham mưu các giải pháp mua bán nợ, ủy thác nợ quá hạn, nợ xấu theo quy định pháp luật.
- Xây dựng, góp ý các quy trình quy định liên quan đến nghiệp vụ xử lý nợ.
- Tham gia thi hành án nhằm xử lý tài sản bảo đảm theo bản án.
- Chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác xử lý, thu hồi nợ quá hạn trong toàn hệ thống.
- Chức năng khác.

3.6. Cập nhật nội dung 8.4.2 Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

a) Cập nhật nội dung b. Các loại dịch vụ cho khách hàng

❖ **Cập nhật nội dung Khách hàng cá nhân**

a. Sửa đổi, bổ sung nội dung ii. Tiền gửi

- Sản phẩm “Tiết kiệm truyền thống”: Có nhiều kỳ hạn, và kỳ lĩnh lãi (lãi tháng, lãi quý, lãi cuối kỳ, lãi trước) để khách hàng lựa chọn theo nhu cầu phù hợp.
- Sản phẩm “Tiết kiệm Phát Lộc”: giúp khách hàng linh hoạt sử dụng vốn khi khách hàng phát sinh nhu cầu sử dụng vốn. Phần rút trước hạn hưởng lãi không kỳ hạn, phần vốn còn lại vẫn được hưởng lãi có kỳ hạn.
- Sản phẩm “Tiền gửi online”: Giải pháp giúp những Khách hàng bận rộn không có thời gian đến giao dịch trực tiếp tại Ngân hàng. Ngoài ra khi tham gia tiết kiệm Online, Khách hàng còn được hưởng thêm Lãi suất tại các kỳ hạn cao hơn truyền thống hiện tại.
- Sản phẩm “Tiết kiệm quyền chọn”: Khách hàng chủ động chọn chính xác ngày đến hạn mà khách hàng mong muốn và được hưởng lãi suất có kỳ hạn.
- Sản phẩm “Tiết kiệm Trung Niên An Lộc”: Sản phẩm trung dài hạn dành cho khách hàng từ 40 tuổi trở lên và nhận ưu đãi gói bảo hiểm sức khỏe..
- Sản phẩm tài khoản VB 4.0/ Ultra:
 - ❖ Miễn phí 100% mở số tài khoản theo yêu cầu

- Theo thông tin định danh (tối đa 10 chữ số): Số giấy tờ tùy thân, số điện thoại, ngày tháng năm sinh
 - Theo yêu cầu khác thông tin định danh (từ 04 đến 08 chữ số): Số tiền/ Số tiền + lặp; Số giống nhau; Số thần tài; Số lộc phát/phát lộc; ...
 - ❖ Tài khoản thanh toán VB 4.0
 - Miễn phí hoàn toàn:
 - ✓ Thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán.
 - ✓ Chuyển khoản trong/ngoài hệ thống trên Internet/Mobile Banking.
 - ✓ Phí phát hành và phí thường niên năm đầu thẻ thanh toán quốc tế Vietbank.
 - ✓ Phí rút tiền mặt tại ATM trong hệ thống (thẻ thanh toán quốc tế).
 - ❖ Tài khoản thanh toán VB 4.0 Ultra:
 - Miễn phí hoàn toàn:
 - ✓ Thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán
 - ✓ Chuyển tiền trong và ngoài hệ thống qua Internet/Mobile banking (Hạn mức giao dịch lên đến 10 tỷ/GD và không giới hạn trong ngày).
 - ✓ Chuyển tiền nhanh 24/7 qua Internet/Mobile banking.
 - ✓ Chuyển tiền tại quầy (tối đa 500 triệu đồng/lệnh giao dịch).
 - ✓ Phí dịch vụ tại quầy (Nộp/rút tiền mặt, Phí kiểm đếm, In sao kê, Sao lục chứng từ).
 - ✓ Phí phát hành và phí thường niên trọn đời Thẻ thanh toán quốc tế Vietbank.
 - ✓ Phí rút tiền mặt tại ATM Vietbank (thẻ thanh toán quốc tế).
 - Ưu đãi độc quyền đối với thẻ tín dụng VB Luxury (*): Sử dụng miễn phí không giới hạn phòng chờ hạng thương gia tại sân bay Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Cam Ranh, Phú Quốc và Đà Nẵng
- (*) Áp dụng theo quy định cấp thẻ tín dụng áp dụng theo quy định cấp thẻ tín dụng.
- Ngoài ra, tùy từng trường hợp cụ thể sẽ có chính sách ưu đãi, hỗ trợ riêng theo phê duyệt.

❖ **Cập nhật nội dung Khách hàng doanh nghiệp**

a. Bổ nội dung mục vii. Bảo hiểm

4. Bổ sung bảng 31 Một Số Dự Án tiêu biểu của Vietbank

Bảng 31 Một Số Dự Án tiêu biểu của Vietbank

STT	Tên Dự án/Nội dung	Tình hình triển khai	Đánh giá ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của VietBank
Năm 2022			
1	Dự án Thông tư 13, thông tư 41 (Tính tuân thủ, hợp lý của nguyên tắc và kết quả tính toán tỷ lệ an toàn vốn của giải pháp tính tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng)	Vietbank đã hoàn thành gần 98% các công việc về rà soát, xây dựng và sửa đổi/bổ sung các văn bản nhằm đáp ứng theo yêu cầu của TT13 Về xây dựng và điều chỉnh/bổ sung các quy định, quy trình nội bộ Vietbank và Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP)	Đảm bảo quy định nội bộ phù hợp với quy định pháp luật, duy trì tỷ lệ an toàn vốn và các chỉ số an toàn luôn đáp ứng theo nhu cầu kinh doanh và quy định của pháp luật
2	Chuyển đổi thành	Phối hợp với Finastra triển khai dự án triển	VietBank là một trong những

STT	Tên Dự án/Nội dung	Tình hình triển khai	Đánh giá ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của VietBank
	công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking)	<p>khi cải tiến corebanking; phân hệ DC và phân hệ Kondor +;</p> <p>Hoàn thành triển khai hệ thống smart teller đối với các tính năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở Mã KH, Tài khoản thanh toán kèm đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử; - Hạch toán giao dịch tiền gửi có kỳ hạn; - Chuyển giao quyền sở hữu thẻ tiết kiệm; <p>Tra cứu thông tin Khách hàng 360 độ, tra cứu mã điện chuyển tiền ngoài hệ thống.</p>	ngân hàng tiên phong đầu tư mô hình Core Banking hiện đại này, với nhiều tính năng và tiện ích vượt trội, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai.
3	Dự án triển khai định danh khách hàng trực tuyến (eKYC)	<p>Mở tài khoản thanh toán online qua App Vietbank Digital, áp dụng công nghệ kỹ thuật eKYC định danh khách hàng trực tuyến. Khách hàng được đăng ký dịch vụ Mobile Banking và SMS Banking.</p> <p>Vietbank tiếp tục rà soát và đã thực hiện nâng cấp, cải tiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp mã lỗi để kiểm tra giấy tờ tùy thân in màu, dán ảnh, chụp qua màn hình. - Nâng cấp để chặn các trường hợp Hacker đột nhập vào hệ thống eKYC và truyền ảnh giả mạo. <p>Cải tiến luồng xử lý để chủ động trong công tác vận hành và tìm nhanh nguyên nhân phát sinh lỗi (nếu có).</p>	Gia tăng tệp khách hàng cũng như đa dạng kênh dịch vụ, mở rộng đối tượng phục vụ khách hàng của Vietbank.
4	Chấm điểm xếp hạng tín dụng khách hàng (Scoring)	<ul style="list-style-type: none"> - Đã thống nhất sơ bộ cách thức lấy dữ liệu vào hệ thống Scoring. - Đã hoàn thiện dữ liệu cho các tiêu chí chấm điểm KHCN, KHDN. <p>Hiện đang xây dựng bản mô tả hệ thống Scoring.</p> <p>- Nhằm chuẩn bị nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ chấm điểm xếp hạng tín dụng khách hàng (Scoring), K.Tín dụng đã triển khai 02 chương trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngày 13/09/2023, triển khai pilot chương trình Tờ trình tín dụng điện tử KHCN có TSBD. + Ngày 15/11/2023, triển khai pilot chương trình Tờ trình tín dụng điện tử KHDN có TSBD. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại KH tốt/xấu, phân hạng được KH để phục vụ phê duyệt cấp tín dụng, đặc biệt là hỗ trợ phê duyệt nhanh đối với tín dụng bán lẻ. <p>Phục vụ phân loại nhóm nợ, tính trích lập dự phòng rủi ro theo yêu cầu của NHNN.</p>
Năm 2023			

STT	Tên Dự án/Nội dung	Tình hình triển khai	Đánh giá ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của VietBank
	Dự án MasterCard	<p>Ngày 20/10/2023, Vietbank đã triển khai phát hành các loại thẻ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mastercard Debit Luxury (phân khúc cao cấp) - Mastercard debit Mystyle (phân khúc trẻ) - Mastercard prepaid <p>Dự kiến ngày 06/12/2023, Vietbank sẽ triển khai thêm dòng thẻ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mastercard debit Happy (phân khúc gia đình) - Mastercard debit Lifecare (phân khúc KH quan tâm đến sức khỏe) 	<p>Việc phát triển dịch vụ tài chính-ngân hàng bán lẻ là định hướng chiến lược quan trọng hàng đầu của các ngân hàng, trong đó có Vietbank. Đẩy mạnh Ngân hàng bán lẻ giúp Ngân hàng mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nguồn vốn trung và dài hạn ổn định để phục vụ phát triển kinh tế.</p> <p>Để làm được điều đó, thời gian gần đây vietbank đã đẩy mạnh phát triển nhiều sản phẩm, dịch vụ dành cho KH cá nhân, trong đó có thẻ.</p> <p>Việc cung ứng các sản phẩm thẻ dựa trên nhu cầu và hành vi KH giúp NH có thể dễ dàng tiếp cận với KH, từ đó giúp thương hiệu Vietbank đến gần hơn với KH và công chúng.</p> <p>- Cùng với việc điều chỉnh chính sách bán hàng, triển khai các sản phẩm phù hợp trong đó có thẻ Mastercard giúp Vietbank đạt được những chuyển biến đáng kể. Số lượng thẻ quốc tế Vietbank phát hành trong tháng 10/2023 đạt 1,866 thẻ (tổng số lượng thẻ quốc tế phát hành lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 là 3,605 thẻ). Với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, Vietbank chắc chắn sẽ đạt/vượt chỉ tiêu số lượng thẻ phát hành năm 2023.</p>

5. Cập nhật nội dung Mục 9 Thông tin về cổ đông lớn

Tại ngày 30/09/2023 VietBank không có cổ đông lớn

6. Cập nhật nội dung mục 10 Thông tin về thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Kế toán trưởng

a. Cập nhật nội dung 10.1 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT Vietbank

❖ Cập nhật và sửa đổi nội dung của Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 16.051.200 cổ phần, tỷ lệ 3,36% vốn điều lệ

Thông tin, số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank:

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Chức vụ nắm giữ tại Vietbank	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Dương Ngọc Hòa	Bố	Không có	21.742.080	4,55%
2	Trần Thị Lâm	Mẹ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Ủy ban Nhân sự	114.000	0,02%
3	Dương Mai Anh	Em gái	Không có	10.068.480	2,11%
4	Dương Bảo Anh	Em gái	Không có	8.124.096	1,70%

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 118.083.884 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.155.755.544 đồng, 1.792.000 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 17.920.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.338.383.833 đồng
 - Năm 2022: 1.499.999.999 đồng
 - 30/09/2023: 6.222.222.221 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Ông Nguyễn Hữu Trung – Phó Chủ tịch HĐQT**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- CMND/CCCD/HC: 001051007816 cấp ngày 10/07/2021 do Cục Cảnh sát QLHC về trật tự XH
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 111.229.808 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:

- + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 600.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.638.383.837 đồng
 - Năm 2022: 2.361.486.756 đồng
 - 30/09/2023: 2.136.080.336 đồng

❖ **Cập nhật nội dung Bà Lương Thị Hương Giang – Thành viên HĐQT**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 6.840.000 cổ phần, chiếm 1,43% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:

- + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 840.000 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 8.400.000.000 đồng.
 - Năm 2021: 450.661.620 đồng
 - Năm 2022: 943.947.474 đồng
 - 30/09/2023: 656.955.703 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Bà Quách Tố Dung – Thành viên HĐQT**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	Chức vụ nắm giữ tại Vietbank	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH Vũ Quang Dung	Doanh nghiệp mà bà Quách Tố Dung là Chủ tịch HĐQT	Không có	23.666.153	4,95%
2	Công ty TNHH Sỹ Phát	Doanh nghiệp mà bà Quách Tố Dung là Chủ tịch HĐQT	Không có	22.715.886	4,76%

- CMND/CCCD/HC: 079157013547 cấp ngày 16/04/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự XH
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 482.051.284 đồng
 - Năm 2021: 866.666.671 đồng
 - Năm 2022: 911.111.115 đồng
 - 30/09/2023: 733.333.336 đồng

❖ **Cập nhật nội dung Bà Lê Thị Xuân Lan – Thành viên HĐQT**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 1.916.800 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 630.500.004 đồng
 - Năm 2021: 726.464.652 đồng
 - Năm 2022: 777.777.783 đồng
 - 30/09/2023: 611.111.115 đồng

b. Cập nhật nội dung 10.2 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

❖ Cập nhật nội dung Ông Hứa Ngọc Nghĩa – Trưởng Ban Kiểm soát

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 397.692.308 đồng
 - Năm 2021: 726.000.000 đồng
 - Năm 2022: 715.555.556 đồng
 - 30/09/2023: 605.000.000 đồng

❖ Cập nhật và sửa đổi nội dung Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung – Thành viên Ban kiểm soát

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- CMND/CCCD/HC: 079187012422 cấp ngày 22/11/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 499.723.520 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ :
 - Năm 2020: 372.660.079 đồng
 - Năm 2021: 400.152.216 đồng
 - Năm 2022: 404.828.884 đồng
 - 30/09/2023: 310.983.885 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Ông Mạc Hữu Danh – Thành viên Ban kiểm soát**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của ĐHĐCĐ, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 852.313.513 đồng
 - Năm 2021: 971.835.336 đồng
 - Năm 2022: 888.555.560 đồng
 - 30/09/2023: 781.583.336 đồng

c. **Cập nhật nội dung 10.3 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Điều hành**

Bảng 34. Danh sách thành viên Ban Điều hành VietBank

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc
9	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán trưởng

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

❖ **Bổ sung nội dung Bà Trần Tuấn Anh – Tổng Giám đốc**

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 27/03/1976
- Nơi sinh: xã Thạch Long, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
- CMND/CCCD/HC: 038176004794 cấp ngày 26/12/2021 tại Cục CS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

- Địa chỉ thường trú: D35, Khu dân cư Nam Long, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Thạc sỹ Luật Kinh tế - Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Cử nhân Tài chính tín dụng – Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Cử nhân Luật học - Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 14/8/2023: Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
 - + 10/2013 – 04/2023: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Kiên Long;
 - + 2009 – 07/2013: Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách kiêm Phó Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Bản Việt;
 - + 1999 – 2009: Trưởng ban Pháp chế – Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM;

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 1.138.000 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - 30/09/2023: 1.005.495.658 đồng

❖ Cập nhật và sửa đổi nội dung Ông Nguyễn Tiến Sỹ – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 08/12/1977
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 051077015359 cấp ngày 30/03/2023 tại CCS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 12 đường 5 Khu Z756, Phường 12, Quận 10, TP HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Trường ĐH Grigg
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 06/2003 – 10/2018: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH KYMCO Việt Nam
 - + 06/2010 – 06/2015: Giám đốc – Công ty Ô tô Xe máy Tiên Sỹ;
 - + 11/2018 – 11/2020: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH BĐS Thành phố;
 - + 03/2021 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 5.700 cổ phần chiếm 0,001% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 28.011.120 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 700 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 7.000.000 đồng
 - Năm 2021: 1.624.122.222 đồng
 - Năm 2022: 2.429.624.772 đồng
 - Đến 30/09/2023: 1.834.240.000 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Ông Nguyễn Trọng Phúc – Phó Tổng Giám đốc**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

Những khoản nợ đối với Ngân hàng tại 30/09/2023: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 1.769.063.237 đồng
 - Năm 2021: 2.022.934.292 đồng
 - Năm 2022: 2.395.810.515 đồng

- 30/09/2023: 1.821.818.330 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Bà Ngô Trần Đoàn Trinh – Phó Tổng Giám đốc**

- CMND/CCCD/HC: 056170000056 cấp ngày 22/12/2021 tại Cục CS QLHC về TTXH

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 22.800 cổ phần, tỷ lệ 0,004% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 260.000 đồng

- Lợi ích liên quan đối với VietBank:

+ Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:

- Năm 2020: 1.801.395.213 đồng, 2.800 cổ phiếu tương ứng trị giá theo mệnh giá là 28.000.000 đồng
- Năm 2021: 1.841.192.500 đồng
- Năm 2022: 1.979.318.710 đồng
- Đến T09.2023: 1.778.716.000 đồng

❖ **Cập nhật và sửa đổi nội dung Ông Phạm Danh – Phó Tổng Giám đốc**

- CMND/CCCD/HC: 051080012601 cấp ngày 13/01/2023 tại CCS QLHC về TTXH

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 11.400 cổ phần, tỷ lệ 0,002% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng

- Lợi ích liên quan đối với VietBank:

+ Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:

- Năm 2021: 2.670.608.538 đồng
- Năm 2022: 2.327.357.339 đồng
- 30/09/2023: 1.978.791.664 đồng

❖ **Cập nhật, bổ sung nội dung Ông Đỗ Khoa Hiệp – Phó Tổng Giám đốc**

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 25/03/1978
- Nơi sinh: Bình Định
- CMND/CCCD/HC: 052078013141 cấp ngày 10/08/2021 tại Cục CS QLHC&TTXH

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 29 Nguyễn Lạc, Quy Nhơn, Bình Định.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 04/2001 – 10/2005: Kỹ sư – Công ty TNHH Fujikura ;
 - + 10/2004 – 04/2006: Trưởng phòng Phát triển kinh doanh – Công ty CP DV Công nghệ tin học HPT;
 - + 05/2006-09/2007: Trưởng phòng nhân sự - ELCA Information Technology;
 - + 07/2008-12/2008: Chuyên viên tư vấn – KXIOP PARTNER, France;
 - + 03/2009-05/2010: Trưởng nhóm tư vấn – Công ty TNHH KPMG;
 - + 06/2009-12/2011: Trưởng đại diện – Văn phòng đại diện KXIOP PARTNER, HCM;
 - + 05/2010-01/2012: Chuyên viên tư vấn – Renoir Consulting Limited;
 - + 02/2012-08/2015: Trưởng phòng quản lý rủi ro vận hành – Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 08/2015-04/2020: Giám đốc Khối quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 05/2020-03/2022: Giám đốc Khối vận hành - Ngân hàng TMCP Á Châu;
 - + 21/3/2022 – nay: Phó Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: 9.937.574 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng
 - Năm 2022: 2.138.353.811 đồng
 - 30/09/2023: 2.481.822.826 đồng

❖ Cập nhật nội dung Ông Lê Huy Dũng – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 12/12/1967
- Nơi sinh: Hà Nội
- CMND/CCCD/HC: 001067008177 cấp ngày: 19/11/2021 tại : Cục trưởng CCS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 702/A3 TT Làng Quốc tế Thăng Long, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng Giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- Quá trình công tác:
 - + 10/1989-03/1991: Nhân viên tín dụng và kế hoạch – Ngân hàng Habubank.
 - + 04/1991-09/1997: Nhân viên tín dụng – Ngân hàng Vietcombank.
 - + 10/1997-12/2001: Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng tín dụng – Ngân hàng ACB chi nhánh Hà Nội.
 - + 01/2002-09/2004: Giám đốc – Ngân hàng ACB chi nhánh Hải Phòng.
 - + 10/2004-12/2006: Phó Giám đốc chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc chi nhánh Hưng Yên – Ngân hàng ACB.
 - + 01/2007-08/2009: Giám đốc chi nhánh (Sở giao dịch) – Ngân hàng ACB.
 - + 09/2009-05/2013: Tổng Giám đốc – Ngân hàng Đại Á.
 - + 06/2013- 07/2017: Giám đốc Vùng/ Trưởng văn phòng đại diện tại Hà Nội – Ngân hàng ACB.
 - + 05/2015-01/2020: Chủ tịch HĐQT – Công ty TNHH ĐT TMDV Đại Á.
 - + 08/2017-03/2020: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 03/2020-03/2021: Q.Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 03/2021-10/2021: Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 11/2021 – 12/02/2023: Cố vấn HĐQT - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
 - + 13/02/2023 – nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Vietbank (tại ngày 30/09/2023):

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, tỷ lệ 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 99.180 cổ phần (chiếm 0,02% vốn điều lệ)

Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Vietbank: Không có

- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là: 1.964.088 đồng.
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
- Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được

nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:

- 30/09/2023: 2.083.884.496 đồng

- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa ông Lê Huy Dũng và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ **Cập nhật nội dung Bà Trần Thị Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 20/10/1959
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- CMND/CCCD/HC: 051159000032 cấp ngày 13/11/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: số 41 Nguyễn Thông, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng – Đại học Kinh tế Quốc Dân
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Phó Tổng giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Y tế Hoa Lâm – Shangri-la;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện quốc tế CITY;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vi mạch Điện tử Việt Vmicro;
 - + Phó giám đốc Tài chính Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang;
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 09 năm 1977 đến tháng 11 năm 1980: Sinh viên – Trường Trung học y tế Nghĩa Bình.
 - + Từ tháng 01 năm 1981 đến tháng 12 năm 1983: Y sỹ – Liên đoàn địa chất 502, tỉnh Nghĩa Bình; thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ đoàn địa chất 502, tỉnh Nghĩa Bình.
 - + Từ tháng 01 năm 1984 đến tháng 11 năm 1999: Kinh doanh tự do; ngành nghề nông lâm sản, mua bán hàng hóa.
 - + Từ tháng 12 năm 1999 đến tháng 07 năm 2007: Giám đốc – Công ty CP Ô tô – Xe máy Hoa Lâm; ngành nghề sản xuất, kinh doanh xe gắn máy; thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp.
 - + Từ tháng 02 năm 2006 đến nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty CP Vi mạch Điện tử Việt Vmicro; ngành nghề đầu tư, sản xuất linh kiện; thực hiện nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp.
 - + Từ tháng 08 năm 2007 đến tháng 04 năm 2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc – Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm; ngành nghề sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển dự án; thực hiện nhiệm vụ



quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- + Từ tháng 07 năm 2008 đến nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty TNHH Y tế Hoa Lâm – Shangri-la; ngành nghề y tế, chăm sóc sức khỏe; thực hiện nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp.
 - + Từ tháng 11 năm 2010 đến tháng 11 năm 2017: Chủ tịch HĐQT – Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang; ngành nghề đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng, tư vấn; thực hiện nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp.
 - + Từ tháng 06 năm 2017 đến tháng 10 năm 2022: Thành viên Thường trực Ủy ban Nhân sự – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank); ngành nghề tài chính, ngân hàng; thực hiện nhiệm vụ tham gia Ủy ban Nhân sự trực thuộc HĐQT với tư cách Thành viên Thường trực Ủy ban Nhân sự.
 - + Từ tháng 12 năm 2017 đến nay: Phó Giám đốc Tài chính – Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang; ngành nghề đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng, tư vấn; thực hiện nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực tài chính, kế hoạch công ty.
 - + Từ tháng 04 năm 2022 đến nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty TNHH Bệnh viện quốc tế CITY; ngành nghề y tế, chăm sóc sức khỏe; thực hiện nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp.
 - + Từ tháng 10 năm 2022 đến nay: Thành viên Ủy ban Nhân sự – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank); ngành nghề tài chính, ngân hàng; thực hiện nhiệm vụ tham gia Ủy ban Nhân sự trực thuộc HĐQT với tư cách Thành viên Ủy ban Nhân sự.
 - + Từ tháng 05 năm 2023 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank); ngành nghề tài chính, ngân hàng; thực hiện nhiệm vụ theo chức danh Phó Tổng Giám đốc.
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/09/2023:
- **Sở hữu cá nhân:**
1. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank) - 114.000 cổ phần VBB (chiếm 0,02 % vốn điều lệ).
 2. Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm – sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên.
- **Sở hữu đại diện:** không
- **Sở hữu của người có liên quan:**
1. Dương Ngọc Hòa – chồng – sở hữu: 21.742.080 cổ phần VBB (chiếm 4,55% vốn điều lệ)
 2. Dương Nhất Nguyên – Con đẻ – sở hữu: 14.592.000 cổ phần VBB (chiếm 3,05% vốn điều lệ)
 3. Dương Mai Anh – Con đẻ – sở hữu: 10.068.480 cổ phần VBB (chiếm 2,11% vốn điều lệ)
 4. Dương Bảo Anh – Con đẻ – sở hữu: 8.124.096 cổ phần VBB (chiếm 1,70% vốn điều lệ)
 5. Công ty TNHH TMDV Ánh Trăng Bạc – con trai (Ông Dương Nhất Nguyên) sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên.
 6. Công ty CP Vi mạch Điện tử Việt Vmicro – con trai (Ông Dương Nhất Nguyên) và chồng, con gái (Bà Dương Mai Anh) sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên và con gái (Bà Dương Mai Anh) là Thành viên HĐQT.

7. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm – con gái (Bà Dương Bảo Anh) sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên và chủ tịch Thành viên HĐQT.
 8. Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh – con gái (Bà Dương Mai Anh) sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên và Thành viên HĐQT.
 9. Công ty CP Công nghệ Vidiva – con gái (Bà Dương Mai Anh) sở hữu từ 5% Vốn điều lệ trở lên.
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 15.214.064 đồng
 - Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - 30/09/2023: 892.831.818 đồng
 - Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Bà Trần Thị Lâm và người có liên quan với Vietbank: Không có.

❖ **Cập nhật nội dung Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên – Kế toán trưởng**

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 02/11/1981
- Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND/CCCD/HC: 079181024957 cấp ngày 03/08/2022 tại Cục CS QLHC về TTXH
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 15-23 Chung cư Phương Việt, đường Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính tín dụng - Đại học Ngân hàng TP. HCM
- Chức vụ hiện nay tại VietBank: Kế toán trưởng
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:
 - + 02/2004 – 05/2004: Kiểm tra viên – Công ty Viettel post, bưu cục Quận 5;
 - + 06/2004 – 05/2022:
 - Kế toán viên – Nam Á Bank – Hội sở & PGD Tân Bình
 - Kiểm soát viên – Nam Á Bank – PGD Tân Bình
 - Trưởng nhóm kế toán – Ban Dự án Công nghệ Ngân hàng – Nam Á Bank – Hội sở
 - Phó Phòng kế toán – Nam Á Bank – Hội sở
 - Trưởng phòng Quản lý Giao dịch & kho quỹ – Nam Á Bank – Hội sở
 - Trưởng phòng Quản lý chất lượng – Nam Á Bank – Hội sở

- Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin – Nam Á Bank – Hội sở
- + 02/06/2022 – nay: Kế toán trưởng – Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/09/2023:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ).
 - + Sở hữu đại diện: 0 cổ phần (tương đương 0% vốn điều lệ)
 - + Sở hữu của người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ đối với VietBank tại thời điểm 30/09/2023: Dư nợ thẻ là 0 đồng
- Lợi ích liên quan đối với VietBank:
 - + Thù lao nhận được theo quyết định của Thường trực HĐQT/Thường trực Ủy ban nhân sự, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần, cổ tức được nhận theo tỷ lệ cổ phần:
 - Năm 2020: 0 đồng
 - Năm 2021: 0 đồng
 - Năm 2022: 592.019.546 đồng
 - 30/09/2023: 981.444.600 đồng
- Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên và người có liên quan với Vietbank: Không có.

7. Bổ sung nội dung Bảng 35. Tình hình chi trả cổ tức của VietBank tại Mục 11 Chính sách chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức

Bảng 35. Tình hình chi trả cổ tức của VietBank

Năm	Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá cổ phần	Ghi chú
2022	Không có	
Đến 30/09/2023	Không có	

Nguồn: Tổ Chức Phát Hành

8. Bổ sung nội dung VI.THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

Bổ sung nội dung vào Mục Việc chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietBank được thông qua tại:

- Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐQT ngày 29/11/2022 của Hội đồng Quản Trị VietBank thông qua Phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng năm 2022 đợt 2.
- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐQT ngày 06/03/2023 của Hội đồng Quản Trị VietBank sửa đổi thời gian phát hành tại Phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021.
- Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông VietBank thông qua việc tiếp tục triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng.
- Nghị quyết số 134/2023/NQ-HĐQT ngày 20/09/2023 của Hội đồng Quản Trị VietBank thông qua việc phát hành trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) năm 2022 theo phương thức phát hành ra công

chúng- Đợt 3.

Sửa đổi nội dung Mục “Định nghĩa”

- “Ngày Đáo Hạn” có nghĩa là ngày tròn 07 (bảy) năm kể từ Ngày Phát Hành đối với Trái phiếu VietBank chào bán ra công chúng năm 2022 (Đợt 3). Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Vietbank cân đối kỳ hạn phát hành Trái phiếu theo từng đợt.

8.1. Sửa đổi nội dung 5. Tổng số lượng trái phiếu chào bán

Tổng số lượng trái phiếu chào bán cho cả ba (03) đợt đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán và đã công bố thông tin trong Bản cáo bạch ngày 01/06/2022 là 300.000 (Ba trăm nghìn) Trái Phiếu, cụ thể số lượng chào bán từng đợt là:

Đợt 1: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

Đợt 2: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

Đợt 3: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

Trong đó:

Đã chào bán thành công trái phiếu đợt 1 là 100.000.000.000 VNĐ (Một trăm tỷ đồng) và 900.000.000.000 VNĐ (Chín trăm tỷ đồng) còn lại chưa phân phối hết được chuyển qua Đợt 2.

Đã chào bán thành công trái phiếu đợt 2 là 190.000 (Một trăm chín mươi nghìn) Trái phiếu tương đương 1.900.000.000.000 VND (Một nghìn chín trăm tỷ đồng).

Tổng số lượng trái phiếu chào bán Đợt 3 là: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

Đợt phát hành kéo dài tối thiểu 20 ngày, tối đa 90 ngày theo quy định của pháp luật. Khoảng cách giữa đợt chào bán sau với đợt chào bán trước không quá 12 tháng.

8.2. Cập nhật nội dung 6. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá

3.000.000.000.000 VND (Ba nghìn tỷ đồng). Trong đó:

- Đợt 1: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng) đã phân phối thành công và đã Báo cáo kết quả phát hành.
- Đợt 2: 1.900.000.000.000 VNĐ (Một nghìn chín trăm tỷ đồng) đã phân phối thành công và đã Báo cáo kết quả phát hành.
- Đợt 3 (lần này): 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

8.3. Bổ sung nội dung 7. Kỳ hạn trái phiếu

Trái phiếu Đợt 3 có kỳ hạn: 07 (Bảy) năm (theo Nghị quyết số 134/2023/NQ-HĐQT ngày 20/09/2023 của Hội đồng Quản Trị VietBank thông qua Phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng năm 2022 đợt 3).

8.4. Bổ sung nội dung 8.2 (a) Lãi suất Trái phiếu

Lãi suất áp dụng cho Trái phiếu Đợt 3 là lãi suất thả nổi được quy định như sau:

- Năm năm đầu: Lãi Suất Tham Chiếu + 2,50%.
- Hai năm cuối: Lãi Suất Tham Chiếu + 3,50%.

Trong đó: Lãi Suất Tham Chiếu dùng để xác định lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết

kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại Ngày Xác Định Lãi Suất trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi Suất Tham Chiếu sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân.

8.5. Sửa đổi, bổ sung nội dung 16. Đăng Ký Mua Trái Phiếu

i. Sửa đổi, bổ sung nội dung (b) Số lượng

Tổng số lượng Trái Phiếu chào bán ra công chúng là 300.000 (Ba trăm nghìn) Trái Phiếu, trong đó:

Đợt 1: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng), trong đó: đã phân phối thành công 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng), 900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng) còn lại được chuyển qua đợt tiếp theo.

Đợt 2: 190.000 (Một trăm chín mươi nghìn) Trái phiếu tương đương 1.900.000.000.000 VND (Một nghìn chín trăm tỷ đồng), trong đó có: 900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng) chưa phân phối hết từ Đợt 1 chuyển sang.

Đợt 3: 100.000 (Một trăm nghìn) Trái phiếu tương đương 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)

Trường hợp trong mỗi đợt chào bán, các Trái Phiếu chưa được phân phối hết như dự kiến của từng đợt thì số Trái Phiếu chưa được phân phối hết sẽ được chuyển qua đợt chào bán kế tiếp.

8.6. Sửa đổi nội dung 17. Lịch Trình Dự Kiến Phân Phối Trái Phiếu

Sau khi nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán Trái Phiếu Ra Công Chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Tổ Chức Phát Hành sẽ tiến hành phân phối các Trái Phiếu thành 03 đợt, dự kiến thời gian phát hành từng đợt như sau:

Đợt 1: đã phân phối thành công 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng) giá trị Trái Phiếu, còn lại 900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng) chuyển sang Đợt 2.

Đợt 2: đã phân phối thành công 190.000 (Một trăm chín mươi nghìn) Trái phiếu tương đương 1.900.000.000.000 VND (Một nghìn chín trăm tỷ đồng), trong đó có: 900.000.000.000 VND (Chín trăm tỷ đồng) chưa phân phối hết từ Đợt 1 chuyển sang.

Đợt 3: dự kiến Quý I/2024 & Quý II/2024.

9. Cập nhật nội dung Mục VIII KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu sẽ được sử dụng để tăng quy mô vốn cấp 2 của VietBank, tạo thêm nguồn vốn trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của nhóm Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, chi tiết sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng	Đợt 1 (tỷ VND)	Đợt 2 (tỷ VND)	Đợt 3 (tỷ VND)
1	Tăng vốn cấp 2			
	+ Hoạt động cho vay trung – dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức	100	1.900	1.000
	+ Hoạt động đầu tư	-	-	-
	+ Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành	-	-	-
2	Tăng quy mô vốn khác			

+ Hoạt động cho vay	-	-	-
+ Hoạt động đầu tư	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành	-	-	-

Số tiền thực tế giải ngân đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh trong từng Đợt Phát Hành phụ thuộc vào khối lượng Trái phiếu phát hành thành công và tiến độ cho vay nền kinh tế.

- Kế hoạch trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán:
 - Thanh toán lãi trái phiếu: lãi thu được từ các lĩnh vực mà VietBank dự kiến giải ngân từ nguồn vốn phát hành trái phiếu và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ hết đi chi phí sẽ được sử dụng để thanh toán lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư với điều kiện việc thanh toán không dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của VietBank bị lỗ;
 - Thanh toán gốc trái phiếu: VietBank sẽ sử dụng nguồn tiền từ (i) huy động vốn từ nền kinh tế, (ii) lợi nhuận kinh doanh của VietBank và/hoặc (iii) các nguồn khác để thanh toán gốc trái phiếu tại thời điểm đáo hạn hoặc mua lại trái phiếu trước hạn.

[phần còn lại của trang này được chủ ý để trống]



V. CHỮ KÝ

Sóc Trăng, ngày 06...tháng 12... năm 2023

Đại diện Tổ Chức Phát hành
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dương Nhất Nguyên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Đại diện Tổ Chức Tư Vấn
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Hà Quỳnh